뮤 직 비 디 오 로 배 우 는

한 국 어

Học tiếng Hàn qua music video

유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사

Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng câu hỏi

제 5 편

♪ 회자정리

복고풍 신스웨이브 트로트 버전 · Tập 5 “Hoeja-jeongni: Gặp gỡ rồi ắt phải chia xa” (Bản Retro Synthwave Trot)



뮤직비디오 「회자정리」의 주인공

가사 · 발음 · 형태소 분석 · 핵심 문법 | 듣기 10 + 읽기 30 | 상세 해설 · 문화 노트 · 색인

지은이 에픽21 (EPIC21)
youtube.com/@EPIC21korean

@EPIC21korean
Đến với kênh

무료 교재 전체 받기
All free textbooks

지은이 · 채널 소개

Giới thiệu tác giả và kênh

에픽21 (EPIC21)

21세기의 서사시를 뮤직비디오로 전하는 스튜디오입니다. 시적 감성과 AI 기술로 태어난 아름다운 이야기들이 여러분의 하루에 기쁨이 되기를 바랍니다. 「뮤직비디오로 배우는 한국어」는 노래 한 곡을 어휘·문법·발음 학습과 TOPIK 대비로 연결하는 시리즈로, 새로운 곡과 함께 다음 편이 계속 이어집니다.

EPIC21 là studio kể những thiên anh hùng ca của thế kỷ 21 bằng ngôn ngữ music video. Bộ sách "Học tiếng Hàn qua music video" biến một bài hát duy nhất thành trọn vẹn phần học từ vựng, ngữ pháp, phát âm và luyện thi TOPIK; cứ mỗi bài hát mới lại có thêm một tập mới.

이 책의 뮤직비디오와 다음 편 소식을 채널에서 만나 보세요.

Hãy xem music video của cuốn sách này và theo dõi tin tức về tập tiếp theo trên kênh.

youtube.com/@EPIC21korean

기획 · 작사 · 편집 에픽21 (EPIC21) | **작곡 · 노래 · 영상 · 디자인 등** AI 활용

Lên ý tưởng · viết lời · biên tập: EPIC21 | Phần nhạc · giọng hát · video · thiết kế v.v.: có sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo

일러두기 — ① 어휘와 문법의 뜻풀이는 국립국어원 「한국어기초사전」(krdict.korean.go.kr)을 참고하여 작성했습니다. ② 제2부의 문항은 제91회·제96회·제102회 TOPIK II 공개 기출문제의 유형·지시문·오답 설계 원리를 분석하여 그 틀에 맞추어 새로 만든 연습 문항입니다. ③ 문항 속 지명·기관명은 실제 시험과 같은 방식으로 가상의 도시 '인주시' 체계를 사용하며, 인명 또한 가상의 이름입니다. ④ 이 책의 뮤직비디오 제작과 편집·삽화·안내문 작성에는 생성형 AI를 활용했으며, 최종 검수와 책임은 지은이에게 있습니다.

Ghi chú — ① Nghĩa của từ vựng và ngữ pháp được biên soạn dựa theo "Từ điển tiếng Hàn cơ bản" của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc. ② Các câu hỏi ở Phần 2 là câu luyện tập được soạn mới theo đúng khung đó, sau khi phân tích dạng câu hỏi, câu lệnh và cách thiết kế phương án nhiễu của các đề TOPIK II đã công bố (kỳ 91, 96 và 102). ③ Tên địa danh và cơ quan trong đề bài theo hệ thống thành phố hư cấu "thành phố Inju" giống như đề thi thật, tên người cũng là hư cấu. ④ Quá trình biên soạn cuốn sách có sử dụng trí tuệ nhân tạo tạo sinh; khâu rà soát cuối cùng và trách nhiệm thuộc về tác giả.

뮤직비디오 「회자정리」 소개

Giới thiệu video ca nhạc “Hoeja-jeongni”

이 책의 모든 학습은 이 한 편의 뮤직비디오에서 시작됩니다



뮤직비디오 「회자정리」(복고풍 신스웨이브 트로트 버전)의 주인공 · Gương mặt của “Hoeja-jeongni”

곡명 회자정리 (복고풍 신스웨이브 트로트 버전) | **노랫말** 에픽21 (EPIC21)

주제 만난 사람은 헤어진다 — 두 번의 이별과 두 통의 전화, 그리고 아름다운 추억

“Hoeja-jeongni” (Bản Retro Synthwave Trot) — nhan đề là một thành ngữ bốn chữ Hán: những ai gặp gỡ rồi ắt phải chia xa. Hai lần chia tay, hai cuộc điện thoại, mỗi lần chỉ một câu — “Alô?” và “Anh vẫn khỏe chứ?” — và ở tận cùng, những ký ức khiến tất cả trở nên đẹp đẽ.

뮤직비디오 바로 보기 · Xem music video

QR을 찍거나 아래 주소로 접속하세요. 듣기 문항은 모두 이 영상으로 풉니다.

Hãy quét mã QR hoặc mở đường dẫn bên dưới. Toàn bộ câu hỏi nghe đều được giải bằng chính video này.

https://youtu.be/mgXV-QENY_o

이 책의 사용법 · Cách sử dụng cuốn sách này

- **듣는다** — 뮤직비디오를 자막 없이 두세 번 듣고, 들리는 만큼만 따라 불러 봅니다. Nghe hai ba lần không phụ đề, nghe được đến đâu thì hát theo đến đó.
- **익힌다** — 제1부에서 가사·발음·형태소·문법을 익히고 다시 들으면, 안 들리던 소리가 들립니다. Học xong Phần 1 rồi nghe lại, những âm trước đây không nghe ra sẽ bắt đầu hiện lên.
- **푼다** — 제2부 듣기는 영상을 들으며, 읽기는 지문을 읽으며 풉니다. 틀린 문항은 부록의 상세 해설과 팁으로 정리합니다. Giải Phần 2, sau đó ôn lại bằng phần giải thích chi tiết và các mẹo làm bài.

반복한다 — 색인으로 문법·어휘를 복습하고, 출퇴근길에는 뮤직비디오만 다시 들어도 복습이 됩니다. Ôn lại bằng bảng tra cuối sách — hoặc chỉ cần nghe lại video trên đường đi làm cũng đã là ôn tập.

이 책은 '싱글 앨범형' 교재입니다. 노래 한 곡이 곧 한 권 — 제5편은 사자성어 하나가 노래가 된 곡으로 TOPIK II 전 유형을 다시 다지고, 편이 거듭될수록 여러분의 실전 문제 은행이 쌓여 갑니다. Đây là giáo trình kiểu "đĩa đơn": một bài hát, một tập. Tập 5 biến một thành ngữ bốn chữ thành một khóa học trọn vẹn, đồng thời ôn lại toàn bộ các dạng câu hỏi TOPIK II một lần nữa — và qua mỗi tập, kho câu hỏi luyện tập của bạn lại dày thêm.

1주 학습 플랜 · Kế hoạch học trong một tuần

날	할 일
1일	뮤직비디오 2~3회 듣기 → 워밍업 '들으며 빈칸 채우기' Nghe hai đến ba lần, rồi làm bài chép chính tả khởi động.
2일	제1장 가사·번역 + 제2장 발음, 소리 내어 따라 부르기 Lời bài hát và phát âm — hát theo thành tiếng.
3일	제3장 형태소 분석 1~17번 문장 Phân tích hình vị, dòng 1–17.
4일	제3장 18~33번 + 제4장 시험 연계표 Dòng 18–33 và bảng liên kết đề thi.
5일	듣기 10문항 풀기 → 채점 → 해설·팁 정독 Giải phần nghe 1–10, rồi đối chiếu đáp án với phần giải thích.
6일	읽기 1~15번 → 채점 → 해설 + 오답 노트 Phần đọc 1–15, giải thích và sổ ghi lỗi sai.
7일	읽기 16~30번 → 자가 진단표 → 색인으로 총복습 Phần đọc 16–30, tự đánh giá, ôn tổng hợp bằng bảng tra.

차례

Mục lục

머리에

Trước khi bắt đầu

1 제1부 노래 · 가사 학습

Phần 1 · Học bài hát

2 제2부 유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사

Phần 2 · Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng

문화 노트 한국인의 만남과 이별 문화

Ghi chú văn hóa · Gặp gỡ và chia ly trong văn hóa Hàn Quốc

부록

Phụ lục

제 1 부

노래 · 가사 학습

Phần 1 · Học bài hát

가사 전문 → 발음 → 형태소 분석과 뜻풀이 → 핵심 문법
노래 한 곡이 그대로 한 권의 문법책이 됩니다.

워밍업 — 들으며 빈칸 채우기

Khởi động · Nghe và điền vào chỗ trống

가사를 보기 전에! 뮤직비디오를 들으며 ①~⑫에 들리는 말을 써 보세요 · 정답은 이 장의 끝과 제1장 가사에서 확인합니다

먼저 듣고, 그다음에 확인하세요.

몇 번을 반복해도 좋습니다. 다 채운 뒤 제1장 가사와 비교하면, 내가 놓친 소리가 무엇인지 보입니다.

Hãy nghe trước, kiểm tra sau. Lặp lại bao nhiêu lần cũng được — điền xong rồi đối chiếu với lời bài hát đầy đủ ở Chương 1, bạn sẽ thấy rõ mình đã bỏ sót đúng những âm nào.

https://youtu.be/mgXV-QENY_o

우린 ___①___ 졌지요

비가 ___②___ 지던 밤

___③___ 을 내게 건네며 뛰어가던

그 모습이 마지막이었을까요

잊은 줄 알았던 ___④___ 이 아직도 가득해

네 번호를 눌러

귓가에 들려오는 멈춰 버린 ___⑤___ 에

여보세요

그 한마디에 ___⑥___ 만 흐르고 있네요

우린 만나고 다시 헤어졌어요

사랑한다고 ___⑦___ 에 있는 건 아닌가 봐요

사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을

이제는 새로운 사람을 만나는 게 ___⑧___ 워

우린 다시 헤어졌지요

햇살이 ___⑨___ 시던 날

잔뜩 화가 난 ___⑩___ 을 지었던

그 모습이 마지막이었을까요

잊고 싶어서 잊어야만 해서

추억을 서서히 ___⑪___ 가고 있었죠

걸려온 전화 너머 멈춰 버린 침묵에

잘 지내니

그 한마디에 눈물만 흐르고 있네요

우린 만나고 다시 헤어졌어요

사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요

사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을

이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워

사랑한다고 사랑해 왔다고

지금 내 곁에 있는 사람보다 네가 더 보고 싶어

우린 만나고 다시 헤어졌어요

사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요

사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을

이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워

이제는 추억만으로도 모든 게 ___⑫___ 워요

정답 ① 헤어 ② 쏟아 ③ 우산 ④ 추억 ⑤ 침묵 ⑥ 눈물 ⑦ 곁 ⑧ 두려 ⑨ 눈부 ⑩ 표정 ⑪ 지워 ⑫ 아름다

제1장 노래 가사 「회자정리」

Chương 1 · Lời bài hát

복고풍 신스웨이브 트로트 버전 · 노랫말 에픽21 (EPIC21)

1절 — 비가 쏟아지던 밤

Verse 1 · Cái đêm mưa trút xuống

우린 헤어졌지요.

Chúng ta đã chia tay, anh và em.

비가 쏟아지던 밤

Vào cái đêm mưa trút xuống,

우산을 내게 건네며 뛰어가던

anh dúi cây dù vào tay em rồi chạy đi —

그 모습이 마지막이었을까요.

đó có phải là lần cuối em còn thấy anh?

잊은 줄 알았던 추억이 아직도 가득해

Những ký ức em ngỡ đã quên vẫn còn đầy ắp trong em,

네 번호를 눌러

nên em bấm số của anh.

귓가에 들려오는 멈춰 버린 침묵에

Vào khoảng lặng đông cứng bên tai em —

여보세요.

"Alô?"

그 한마디에 눈물만 흐르고 있네요.

Chỉ một tiếng ấy thôi, mà nước mắt em cứ rơi mãi.

후렴 — 우린 만나고 다시 헤어졌어요

Chorus · Ta gặp rồi lại chia xa

우린 만나고 다시 헤어졌어요.

Ta đã gặp nhau, rồi lại chia xa một lần nữa.

사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요.

Yêu một người dường như không có nghĩa là ở lại bên người ấy.

사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을

Tình yêu mang đến lần chia ly đầu tiên; ký ức mang đến một cuộc gặp mới.

이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워

Giờ em sợ phải gặp một người mới.

2절 — 햇살이 눈부시던 날

Verse 2 · Cái ngày nắng chói chang

우린 다시 헤어졌지요.

Chúng ta lại chia tay một lần nữa, anh và em.

햇살이 눈부시던 날

Vào cái ngày nắng chói chang,

잔뜩 화가 난 표정을 지었던

anh mang một gương mặt hằn đầy giận dữ —

그 모습이 마지막이었을까요.

đó có phải là lần cuối em còn thấy anh?

잊고 싶어서 잊어야만 해서

Muốn quên đi, mà cũng chẳng còn cách nào ngoài quên đi,

추억을 서서히 지워 가고 있었죠

em đã chầm chậm xóa từng ký ức một.

걸려온 전화 너머 멈춰 버린 침묵에

Rồi một cuộc gọi đến — và vào khoảng lặng đông cứng trên đường dây,

잘 지내니

“Em vẫn khỏe chứ?”

그 한마디에 눈물만 흐르고 있네요.

Chỉ một tiếng ấy thôi, mà nước mắt em cứ rơi mãi.

후렴 반복 — 새 만남이 두려워

Chorus lặp · Sợ một cuộc gặp mới

우린 만나고 다시 헤어졌어요.

Ta đã gặp nhau, rồi lại chia xa một lần nữa.

사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요.

Yêu một người dường như không có nghĩa là ở lại bên người ấy.

사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을

Tình yêu mang đến lần chia ly đầu tiên; ký ức mang đến một cuộc gặp mới.

이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워

Giờ em sợ phải gặp một người mới.

브리지 — 네가 더 보고 싶어

Bridge · Em nhớ anh hơn

사랑한다고 사랑해 왔다고

Rằng em yêu anh — rằng em vẫn luôn yêu anh —

지금 내 곁에 있는 사람보다 네가 더 보고 싶어

hơn cả người đang ở bên em lúc này, em nhớ anh.

마 지 막 후 렴

Chorus cuối

우린 만나고 다시 헤어졌어요.

Ta đã gặp nhau, rồi lại chia xa một lần nữa.

사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요.

Yêu một người dường như không có nghĩa là ở lại bên người ấy.

사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을

Tình yêu mang đến lần chia ly đầu tiên; ký ức mang đến một cuộc gặp mới.

이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워

Giờ em sợ phải gặp một người mới.

아 웃 트 로 — 추 억 만 으 로 도 아 름 다 워 요

Outro · Chỉ ký ức thôi cũng làm nên vẻ đẹp

이제는 추억만으로도 모든 게 아름다워요.

Giờ đây, chỉ với ký ức thôi, mọi thứ đều đẹp đẽ.

제2장 가사 발음

Chương 2 · Phát âm lời bài hát

위 줄은 표기, 파란 줄은 실제 발음 — 노래를 들으며 소리 내어 따라 읽어 보세요 · Dòng trên là chữ viết, dòng xanh là âm thực tế

우린 헤어졌지요.
▶ 우린 헤어젿찌요.

비가 쏟아지던 밤
▶ 비가 쏘다지던 밤

우산을 내게 건네며 뛰어가던
▶ 우사늘 내게 건네며 뛰어가던

그 모습이 마지막이었을까요.
▶ 그 모스비 마지마기어쓸까요.

잊은 줄 알았던 추억이 아직도 가득해
▶ 이즌 줄 아랃떤 추어기 아직또 가드캐

네 번호를 눌러
▶ 네 번호를 눌러

귓가에 들려오는 멈춰 버린 침묵에
▶ 귇까에 들려오는 멈춰 버린 침무게

여보세요.
▶ 여보세요.

그 한마디에 눈물만 흐르고 있네요.
▶ 그 한마디에 눈물만 흐르고 인네요.

우린 만나고 다시 헤어졌어요.
▶ 우린 만나고 다시 헤어저써요.

사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요.
▶ 사랑한다고 겨테 인는 건 아닌가 봐요.

사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을
▶ 사랑은 첟 이벼를 추어근 새 만나믈

이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워
▶ 이제는 새로운 사라믈 만나는 게 두려워

우린 다시 헤어졌지요.
▶ 우린 다시 헤어젿찌요.

햇살이 눈부시던 날
▶ 핻싸리 눈부시던 날

잔뜩 화가 난 표정을 지었던
▶ 잔뜩 화가 난 표정을 지얻떤

그 모습이 마지막이었을까요.
▶ 그 모스비 마지마기어쓸까요.

잊고 싶어서 잊어야만 해서
▶ 읻꼬 시퍼서 이저야만 해서

추억을 서서히 지워 가고 있었죠
▶ 추어글 서서히 지워 가고 이썯쪼

걸려온 전화 너머 멈춰 버린 침묵에
▶ 걸려온 전화 너머 멈춰 버린 침무게

잘 지내니
▶ 잘 지내니

그 한마디에 눈물만 흐르고 있네요.
▶ 그 한마디에 눈물만 흐르고 인네요.

우린 만나고 다시 헤어졌어요.
▶ 우린 만나고 다시 헤어저써요.

사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요.
▶ 사랑한다고 겨테 인는 건 아닌가 봐요.

사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을
▶ 사랑은 철 이벼를 추어근 새 만나믈

이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워
▶ 이제는 새로운 사라믈 만나는 게 두려워

사랑한다고 사랑해 왔다고
▶ 사랑한다고 사랑해 왇따고

지금 내 곁에 있는 사람보다 네가 더 보고 싶어
▶ 지금 내 겨테 인는 사람보다 네가 더 보고 시퍼

우린 만나고 다시 헤어졌어요.
▶ 우린 만나고 다시 헤어저써요.

사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요.
▶ 사랑한다고 겨테 인는 건 아닌가 봐요.

사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을
▶ 사랑은 철 이벼를 추어근 새 만나믈

이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워
▶ 이제는 새로운 사라믈 만나는 게 두려워

이제는 추억만으로도 모든 게 아름다워요.
▶ 이제는 추엉마느로도 모든 게 아름다워요.

제3장 형태소 분석과 뜻풀이

Chương 3 · Phân tích hình vị và giải nghĩa

+ 기호는 형태소의 경계, 괄호는 결합할 때 모양이 바뀌는 부분 · → 뒤는 실제 가사 문장 · Dấu "+" đánh dấu ranh giới hình vị, sau "→" là câu hát thực tế

1. 우리+는 헤어지+었+지요

→ 우린 헤어졌지요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
우리 (대명사)	말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말. chúng ta; chúng tôi (bao gồm người nói, dùng với người ngang hàng hoặc nhỏ tuổi hơn)
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản
헤어지- (동사)	친하게 지내던 사람과 관계를 끊다. chia tay; cắt đứt một mối quan hệ thân thiết
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ
-지요	(두루높임으로) 말하는 사람이 자신에 대한 이야기나 자신의 생각을 친근하게 말할 때 쓰는 종결 어미. (thể lịch sự) kể chuyện hoặc nêu suy nghĩ của mình bằng giọng thân thiện

2. 비+가 쏟아지+던 밤

→ 비가 쏟아지던 밤

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
비 (명사)	높은 곳에서 구름을 이루고 있던 수증기가 식어서 뭉쳐 떨어지는 물방울. mưa
가	어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
쏟아지- (동사)	비나 눈이 한꺼번에 많이 내리거나 햇빛이 강하게 비치다. trút xuống; đổ ào xuống
-던	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 과거에 완료되지 않고 중단되었음을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ hồi tưởng một sự việc quá khứ (sự nhớ lại)
밤 (명사)	해가 진 후부터 다음 날 해가 뜨기 전까지의 어두운 동안. đêm

3. 우산+을 나+에게 건네+며 뛰어가+던

→ 우산을 내게 건네며 뛰어가던

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
우산 (명사)	긴 막대 위에 지붕 같은 막을 펼쳐서 비가 올 때 손에 들고 머리 위를 가리는 도구. chiếc ô, cây dù
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
나 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
에게	어떤 행동이 미치는 대상임을 나타내는 조사. cho, đến (một người); đánh dấu người tiếp nhận hành động
건네- (동사)	다른 사람에게 돈이나 물건을 전하여 넘기다. trao; chuyển sang tay ai đó
-며	두 가지 이상의 동작이나 상태가 함께 일어남을 나타내는 연결 어미. vừa làm; hai hành động xảy ra cùng lúc
뛰어가- (동사)	어떤 곳으로 빨리 뛰어서 가다. chạy đi; lao đi mất
-던	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 과거에 완료되지 않고 중단되었음을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ hồi tưởng một sự việc quá khứ (sự nhớ lại)

4. 그 모습+이 마지막+이+었+을까요

→ 그 모습이 마지막이었을까요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. ấy, đó; chỉ điều đã được nhắc đến
모습 (명사)	겉으로 드러난 상태나 모양. dáng hình; dáng vẻ của một người
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
마지막 (명사)	시간이나 순서의 맨 끝. lần cuối; khoảnh khắc sau chót
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ
-을까요	(두루높임으로) 아직 일어나지 않았거나 모르는 일에 대해서 말하는 사람이 추측하며 질문할 때 쓰는 표현. (thể lịch sự) tự hỏi hoặc hỏi ý phỏng đoán về điều gì đó

5. 잊+은 줄 알+았던 추억+이 아직+도 가득하+여

→ 잊은 줄 알았던 추억이 아직도 가득해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
잊- (동사)	어려움이나 고통, 또는 좋지 않은 지난 일을 마음속에 두지 않거나 신경 쓰지 않다. quên
-은 줄	어떤 사실이나 상태에 대해 알고 있거나 모르고 있음을 나타내는 표현. sự tin tưởng (thường là nhầm) rằng điều gì đó là như vậy
알- (동사)	어떤 사실을 그러하다고 여기거나 생각하다. biết; ngỡ, tưởng (rằng điều gì đó là như vậy)
-았던	과거의 사건이나 상태를 다시 떠올리거나 그 사건이나 상태가 완료되지 않고 중단되었다는 의미를 나타내는 표현. đuôi từ định ngữ hồi tưởng một sự việc quá khứ đã hoàn tất
추억 (명사)	지나간 일을 생각함. 또는 그런 생각이나 일. ký ức; kỷ niệm được nâng niu
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
아직 (부사)	어떤 일이나 상태 또는 어떻게 되기까지 시간이 더 지나야 함을 나타내거나, 어떤 일이나 상태가 끝나지 않고 계속 이어지고 있음을 나타내는 말. vẫn còn; chưa
도	일반적이지 않은 경우나 의외의 경우를 강조함을 나타내는 조사. ngay cả; cũng — dùng để nhấn mạnh, hoặc “chỉ chừng ấy thôi cũng đủ”
가득하- (형용사)	어떤 감정이나 생각이 강하다. đầy ắp; tràn ngập
-여	앞에 오는 말이 뒤에 오는 말에 대한 원인이나 이유임을 나타내는 연결 어미. đuôi từ liên kết biểu thị nguyên nhân hoặc lý do cho điều tiếp theo

6. 너+의 번호+를 누르(눌ㄹ)+어

→ 네 번호를 눌러

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
너 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn, anh; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
번호 (명사)	차례를 나타내거나 서로 다른 것과 구별하기 위해 붙이는 숫자. số (ở đây là số điện thoại)
를	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
누르- (동사)	물체의 전체나 부분에 대하여 위에서 아래로 힘을 주어 무게를 가하다. bấm, nhấn (một phím hay một con số)
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) trần thuật một sự việc; cũng là lời đề nghị hoặc một đuôi từ liên kết

7. 귓가+에 들려오+는 멈추+어 버리+ㄴ 침묵+에

→ 귓가에 들려오는 멈춰 버린 침묵에

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
귓가 (명사)	귀의 주위. bên tai; sát vành tai
에	앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu nguyên nhân ("ở, bởi") hoặc nơi chốn
들려오- (동사)	어떤 소리나 소식 등이 들리다. (về âm thanh) vọng đến tai
-는	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra
멈추- (동사)	동작이나 상태가 계속되지 않다. dừng lại; ngưng bặt
-어 버리-	앞말이 나타내는 행동이 완전히 끝났음을 나타내는 표현. biểu thị hành động đã hoàn tất trọn vẹn, thường kèm theo sự tiếc nuối
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 완료되어 그 상태가 유지되고 있음을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ: cho một sự việc quá khứ, một trạng thái đã hoàn tất còn lưu lại, hoặc một trạng thái hiện tại
침묵 (명사)	아무 말 없이 조용히 있음. 또는 그런 상태. sự im lặng
에	앞말이 어떤 일의 원인임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu nguyên nhân ("ở, bởi") hoặc nơi chốn

8. 여보세요

→ 여보세요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
여보세요 (감탄사)	전화 통화에서 상대방을 부를 때 하는 말. alô (tiếng gọi ai đó qua điện thoại)

9. 그 한마디+에 눈물+만 흐르+고 있+네요

→ 그 한마디에 눈물만 흐르고 있네요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. ấy, đó; chỉ điều đã được nhắc đến
한마디 (명사)	짧고 간단한 말. một lời; một câu ngắn
에	앞말이 어떤 일의 원인임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu nguyên nhân (“ở, bởi”) hoặc nơi chốn
눈물 (명사)	사람이나 동물의 눈에서 흘러나오는 맑은 물. nước mắt
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사. chỉ (giới hạn); cũng dùng để nhấn mạnh
흐르- (동사)	피, 땀, 눈물 등이 몸 밖으로 나와 떨어지다. chảy; (về nước mắt) tuôn rơi
-고 있-	앞말이 나타내는 행동이 계속 진행됨을 나타내는 표현. biểu thị một hành động hay trạng thái đang tiếp diễn
-네요	(두루높임으로) 말하는 사람이 직접 경험하여 새롭게 알게 된 사실에 대해 감탄함을 나타낼 때 쓰는 표현. (thể lịch sự) thốt lên về một sự việc vừa mới cảm nhận được

10. 우리+는 만나+고 다시 헤어지+었+어요

→ 우린 만나고 다시 헤어졌어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
우리 (대명사)	말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말. chúng ta; chúng tôi (bao gồm người nói, dùng với người ngang hàng hoặc nhỏ tuổi hơn)
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản
만나- (동사)	누군가 가거나 와서 둘이 서로 마주 대하다. gặp mặt; cũng có nghĩa: bước vào một mối quan hệ
-고	앞말과 뒤의 말이 차례대로 일어남을 나타내는 연결 어미. và; nối các hành động hay trạng thái theo trình tự
다시 (부사)	같은 말이나 행동을 반복해서 또. lại; một lần nữa
헤어지- (동사)	친하게 지내던 사람과 관계를 끊다. chia tay; cắt đứt một mối quan hệ thân thiết
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) trần thuật một sự việc, hỏi, hoặc đề nghị

11. 사랑하+ㄴ다고 곁+에 있+는 것+은 아니+ㄴ가 보+아요

→ 사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑하- (동사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하다. yêu
-ㄴ다고	앞 절의 일을 조건으로 인정하더라도 뒤 절의 일이 그에 구애되지 아니함 또는 기대에 어긋남을 나타내는 연결 어미. nhượng bộ: “chỉ vì ~ thì cũng không có nghĩa là ~”
곁 (명사)	어떤 대상의 바로 옆. 또는 아주 가까운 곳. bên cạnh; kề bên
에	앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu nguyên nhân (“ở, bởi”) hoặc nơi chốn
있- (형용사)	사람이나 동물이 어느 곳에 머무르거나 사는 상태이다. có; tồn tại; ở lại
-는 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 표현. biến động từ thành cụm danh từ (geon = geot-eun, ge = geot-i)
은	강조의 뜻을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản hoặc nhấn mạnh
아니- (형용사)	어떤 사실이나 내용을 부정하는 뜻을 나타내는 말. không phải; hệ từ phủ định
-ㄴ가 보-	앞말이 나타내는 사실을 추측함을 나타내는 표현. có vẻ như; một phỏng đoán dựa trên trải nghiệm
-아요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) trần thuật một sự việc, hỏi, hoặc đề nghị

12. 사랑+은 첫 이별+을 추억+은 새 만남+을

→ 사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu
은	어떤 대상이 다른 것과 대조됨을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản hoặc nhấn mạnh
첫 (관형사)	맨 처음의. đầu tiên
이별 (명사)	오랫동안 만나지 못하게 떨어져 있거나 헤어짐. sự chia ly; lời từ biệt
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
추억 (명사)	지나간 일을 생각함. 또는 그런 생각이나 일. ký ức; kỷ niệm được nâng niu
은	어떤 대상이 다른 것과 대조됨을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản hoặc nhấn mạnh
새 (관형사)	이미 있던 것이 아니라 처음 생겨난. mới
만남 (명사)	만나는 일. cuộc gặp; sự gặp gỡ
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động

13. 이제+는 새롭(새로우)+ㄴ 사람+을 만나+는 것+이 두렵(두려우)+어

→ 이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
이제 (명사)	지금의 시기. giờ đây; từ nay
는	어떤 대상이 다른 것과 대조됨을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản
새롭- (형용사)	지금까지의 것과 다르거나 있은 적이 없다. mới; mới mẻ
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ: cho một sự việc quá khứ, một trạng thái đã hoàn tất còn lưu lại, hoặc một trạng thái hiện tại
사람 (명사)	특별히 정해지지 않은 자기 외의 남을 가리키는 말. người; cũng có nghĩa: một ai đó khác mình
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
만나- (동사)	인연이 있어 어떤 관계를 맺다. gặp mặt; cũng có nghĩa: bước vào một mối quan hệ
-는 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 표현. biến động từ thành cụm danh từ (geon = geot-eun, ge = geot-i)
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
두렵- (형용사)	걱정되고 불안하다. sợ; e ngại
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) trần thuật một sự việc; cũng là lời đề nghị hoặc một đuôi từ liên kết

14. 우리+는 다시 헤어지+었+지요

→ 우린 다시 헤어졌지요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
우리 (대명사)	말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말. chúng ta; chúng tôi (bao gồm người nói, dùng với người ngang hàng hoặc nhỏ tuổi hơn)
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản
다시 (부사)	같은 말이나 행동을 반복해서 또. lại; một lần nữa
헤어지- (동사)	친하게 지내던 사람과 관계를 끊다. chia tay; cắt đứt một mối quan hệ thân thiết
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ
-지요	(두루높임으로) 말하는 사람이 자신에 대한 이야기나 자신의 생각을 친근하게 말할 때 쓰는 종결 어미. (thể lịch sự) kể chuyện hoặc nêu suy nghĩ của mình bằng giọng thân thiện

15. 햇살+이 눈부시+던 날

→ 햇살이 눈부시던 날

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
햇살 (명사)	해에서 나오는 빛줄기. nắng; những tia nắng
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
눈부시- (형용사)	눈을 뜰 수 없을 만큼 빛이 매우 환하고 강하다. chói chang; sáng đến lóa mắt
-던	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 과거에 완료되지 않고 중단되었음을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ hồi tưởng một sự việc quá khứ (sự nhớ lại)
날 (명사)	밤 열두 시에서 다음 밤 열두 시까지의 이십사 시간 동안. ngày

16. 잔뜩 화+가 나+ㄴ 표정+을 짓(지)+었던

→ 잔뜩 화가 난 표정을 지었던

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
잔뜩 (부사)	더할 수 없이 심하게. hết mực; đến tận cùng
화 (명사)	몹시 못마땅하거나 노여워하는 감정. cơn giận
가	어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
나- (동사)	어떤 감정이나 느낌이 생기다. nổi lên; (về cơn giận hay cảm xúc) dâng lên
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ: cho một sự việc quá khứ, một trạng thái đã hoàn tất còn lưu lại, hoặc một trạng thái hiện tại
표정 (명사)	마음속에 품은 감정이나 생각 등이 얼굴에 드러남. 또는 그런 모습. nét mặt; vẻ mặt
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
짓- (동사)	어떤 표정이나 태도 등을 얼굴이나 몸에 나타내다. làm (một vẻ mặt); mang lên gương mặt
-었던	과거의 사건이나 상태를 다시 떠올리거나 그 사건이나 상태가 완료되지 않고 중단되었다는 의미를 나타내는 표현. đuôi từ định ngữ hồi tưởng một sự việc quá khứ đã hoàn tất

17. 그 모습+이 마지막+이+었+을까요

→ 그 모습이 마지막이었을까요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. ấy, đó; chỉ điều đã được nhắc đến
모습 (명사)	겉으로 드러난 상태나 모양. dáng hình; dáng vẻ của một người
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
마지막 (명사)	시간이나 순서의 맨 끝. lần cuối; khoảnh khắc sau chót
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ
-을까요	(두루높임으로) 아직 일어나지 않았거나 모르는 일에 대해서 말하는 사람이 추측하며 질문할 때 쓰는 표현. (thể lịch sự) tự hỏi hoặc hỏi ý phỏng đoán về điều gì đó

18. 잊+고 싶+어서 잊+어야+만 하+여서

→ 잊고 싶어서 잊어야만 해서

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
잊- (동사)	어려움이나 고통, 또는 좋지 않은 지난 일을 마음속에 두지 않거나 신경 쓰지 않다. quên
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. muốn làm
-어서	이유나 근거를 나타내는 연결 어미. vì; đuôi từ chỉ lý do
잊- (동사)	어려움이나 고통, 또는 좋지 않은 지난 일을 마음속에 두지 않거나 신경 쓰지 않다. quên
-어야 하-	앞에 오는 말이 어떤 일을 하거나 어떤 상황에 이르기 위한 의무적인 행동이거나 필수적인 조건임을 나타내는 표현. phải; biểu thị một hành động hay điều kiện bắt buộc
만	무엇을 강조하는 뜻을 나타내는 조사. chỉ (giới hạn); cũng dùng để nhấn mạnh
-여서	이유나 근거를 나타내는 연결 어미. vì; đuôi từ chỉ lý do (dùng cho động từ 하다)

19. 추억+을 서서히 지우+어 가+고 있+었+죠

→ 추억을 서서히 지워 가고 있었죠

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
추억 (명사)	지나간 일을 생각함. 또는 그런 생각이나 일. ký ức; kỷ niệm được nâng niu
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
서서히 (부사)	조금씩 느리게. từ từ; dần dần
지우- (동사)	생각이나 기억을 없애거나 잊다. xóa; xóa nhòa (một ký ức)
-어 가-	앞말이 나타내는 행동이나 상태가 계속 진행됨을 나타내는 표현. cứ tiếp tục làm; một sự thay đổi tiếp diễn về phía trước
-고 있-	앞말이 나타내는 행동이 계속 진행됨을 나타내는 표현. biểu thị một hành động hay trạng thái đang tiếp diễn
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ
-죠	(두루높임으로) 말하는 사람이 자신에 대한 이야기나 자신의 생각을 친근하게 말할 때 쓰는 종결 어미. (thể lịch sự) dạng rút gọn của -지요

20. 걸리+어 오+ㄴ 전화 너머 멈추+어 버리+ㄴ 침묵+에

→ 걸려온 전화 너머 멈춰 버린 침묵에

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
걸리- (동사)	전화가 걸어지다. (về cuộc gọi) gọi đến; được kết nối
-어 오-	앞말이 나타내는 행동이나 상태가 어떤 기준점으로 가까워지면서 계속 진행됨을 나타내는 표현. đã và đang làm (cho đến bây giờ); tiến về phía người nói
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 완료되어 그 상태가 유지되고 있음을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ: cho một sự việc quá khứ, một trạng thái đã hoàn tất còn lưu lại, hoặc một trạng thái hiện tại
전화 (명사)	전화기를 통해 사람들끼리 말을 주고받음. 또는 그렇게 하여 전달되는 내용. điện thoại; cuộc gọi
너머 (명사)	경계나 가로막은 것을 넘어선 건너편. bên kia; phía bên kia của
멈추- (동사)	동작이나 상태가 계속되지 않다. dừng lại; ngưng bặt
-어 버리-	앞말이 나타내는 행동이 완전히 끝났음을 나타내는 표현. biểu thị hành động đã hoàn tất trọn vẹn, thường kèm theo sự tiếc nuối
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 완료되어 그 상태가 유지되고 있음을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ: cho một sự việc quá khứ, một trạng thái đã hoàn tất còn lưu lại, hoặc một trạng thái hiện tại
침묵 (명사)	아무 말 없이 조용히 있음. 또는 그런 상태. sự im lặng
에	앞말이 어떤 일의 원인임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu nguyên nhân (“ở, bởi”) hoặc nơi chốn

21. 잘 지내+니

→ 잘 지내니

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
잘 (부사)	아무 탈 없이 편안하게. tốt; khỏe
지내- (동사)	어떠한 정도나 상태로 생활하거나 살아가다. sống; trải qua ngày tháng
-니	(아주낮춤으로) 물음을 나타내는 종결 어미. (thể suồng sã) đuôi từ kết thúc câu hỏi

22. 그 한마디+에 눈물+만 흐르+고 있+네요

→ 그 한마디에 눈물만 흐르고 있네요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. ấy, đó; chỉ điều đã được nhắc đến
한마디 (명사)	짧고 간단한 말. một lời; một câu ngắn
에	앞말이 어떤 일의 원인임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu nguyên nhân ("ở, bởi") hoặc nơi chốn
눈물 (명사)	사람이나 동물의 눈에서 흘러나오는 맑은 물. nước mắt
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사. chỉ (giới hạn); cũng dùng để nhấn mạnh
흐르- (동사)	피, 땀, 눈물 등이 몸 밖으로 나와 떨어지다. chảy; (về nước mắt) tuôn rơi
-고 있-	앞말이 나타내는 행동이 계속 진행됨을 나타내는 표현. biểu thị một hành động hay trạng thái đang tiếp diễn
-네요	(두루높임으로) 말하는 사람이 직접 경험하여 새롭게 알게 된 사실에 대해 감탄함을 나타낼 때 쓰는 표현. (thể lịch sự) thốt lên về một sự việc vừa mới cảm nhận được

23. 우리+는 만나+고 다시 헤어지+었+어요

→ 우린 만나고 다시 헤어졌어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
우리 (대명사)	말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말. chúng ta; chúng tôi (bao gồm người nói, dùng với người ngang hàng hoặc nhỏ tuổi hơn)
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản
만나- (동사)	누군가 가거나 와서 둘이 서로 마주 대하다. gặp mặt; cũng có nghĩa: bước vào một mối quan hệ
-고	앞말과 뒤의 말이 차례대로 일어남을 나타내는 연결 어미. và; nối các hành động hay trạng thái theo trình tự
다시 (부사)	같은 말이나 행동을 반복해서 또. lại; một lần nữa
헤어지- (동사)	친하게 지내던 사람과 관계를 끊다. chia tay; cắt đứt một mối quan hệ thân thiết
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) trần thuật một sự việc, hỏi, hoặc đề nghị

24. 사랑하+ㄴ다고 곁+에 있+는 것+은 아니+ㄴ가 보+아요

→ 사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑하- (동사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하다. yêu
-ㄴ다고	앞 절의 일을 조건으로 인정하더라도 뒤 절의 일이 그에 구애되지 아니함 또는 기대에 어긋남을 나타내는 연결 어미. nhượng bộ: "chỉ vì ~ thì cũng không có nghĩa là ~"
곁 (명사)	어떤 대상의 바로 옆. 또는 아주 가까운 곳. bên cạnh; kề bên
에	앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu nguyên nhân ("ở, bởi") hoặc nơi chốn
있- (형용사)	사람이나 동물이 어느 곳에 머무르거나 사는 상태이다. có; tồn tại; ở lại
-는 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 표현. biến động từ thành cụm danh từ (geon = geot-eun, ge = geot-i)
은	강조의 뜻을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản hoặc nhấn mạnh
아니- (형용사)	어떤 사실이나 내용을 부정하는 뜻을 나타내는 말. không phải; hệ từ phủ định
-ㄴ가 보-	앞말이 나타내는 사실을 추측함을 나타내는 표현. có vẻ như; một phỏng đoán dựa trên trải nghiệm
-아요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) trần thuật một sự việc, hỏi, hoặc đề nghị

25. 사랑+은 첫 이별+을 추억+은 새 만남+을

→ 사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu
은	어떤 대상이 다른 것과 대조됨을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản hoặc nhấn mạnh
첫 (관형사)	맨 처음의. đầu tiên
이별 (명사)	오랫동안 만나지 못하게 떨어져 있거나 헤어짐. sự chia ly; lời từ biệt
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
추억 (명사)	지나간 일을 생각함. 또는 그런 생각이나 일. ký ức; kỷ niệm được nâng niu
은	어떤 대상이 다른 것과 대조됨을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản hoặc nhấn mạnh
새 (관형사)	이미 있던 것이 아니라 처음 생겨난. mới
만남 (명사)	만나는 일. cuộc gặp; sự gặp gỡ
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động

26. 이제+는 새롭(새로우)+ㄴ 사람+을 만나+는 것+이 두렵(두려우)+어

→ 이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
이제 (명사)	지금의 시기. giờ đây; từ nay
는	어떤 대상이 다른 것과 대조됨을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản
새롭- (형용사)	지금까지의 것과 다르거나 있은 적이 없다. mới; mới mẻ
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ: cho một sự việc quá khứ, một trạng thái đã hoàn tất còn lưu lại, hoặc một trạng thái hiện tại
사람 (명사)	특별히 정해지지 않은 자기 외의 남을 가리키는 말. người; cũng có nghĩa: một ai đó khác mình
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
만나- (동사)	인연이 있어 어떤 관계를 맺다. gặp mặt; cũng có nghĩa: bước vào một mối quan hệ
-는 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 표현. biến động từ thành cụm danh từ (geon = geot-eun, ge = geot-i)
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
두렵- (형용사)	걱정되고 불안하다. sợ; e ngại
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) trần thuật một sự việc; cũng là lời đề nghị hoặc một đuôi từ liên kết

27. 사랑하+ㄴ다고 사랑하+여 오+았+다고

→ 사랑한다고 사랑해 왔다고

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑하- (동사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하다. yêu
-ㄴ다고	다른 사람에게서 들은 내용을 간접적으로 전달하거나 주어의 생각, 의견 등을 나타내는 표현. lời dẫn gián tiếp: “nói rằng ~”
사랑하- (동사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하다. yêu
-여 오-	앞말이 나타내는 행동이나 상태가 어떤 기준점으로 가까워지면서 계속 진행됨을 나타내는 표현. đã và đang làm (cho đến bây giờ; dùng cho động từ 하다)
-았-	어떤 사건이 과거에 완료되었거나 그 사건의 결과가 현재까지 지속되는 상황을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ
-다고	다른 사람에게서 들은 내용을 간접적으로 전달하거나 주어의 생각, 의견 등을 나타내는 표현. lời dẫn gián tiếp: thuật lại nội dung hoặc một suy nghĩ

28. 지금 나+의 곁+에 있+는 사람+보다 네+가 더 보+고 싶+어

→ 지금 내 곁에 있는 사람보다 네가 더 보고 싶어

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
지금 (부사)	과거나 미래가 아닌 현재에. bây giờ; ngay lúc này
나 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
곁 (명사)	어떤 대상의 바로 옆. 또는 아주 가까운 곳. bên cạnh; kề bên
에	앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu nguyên nhân ("ở, bởi") hoặc nơi chốn
있- (형용사)	사람이나 동물이 어느 곳에 머무르거나 사는 상태이다. có; tồn tại; ở lại
-는	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra
사람 (명사)	생각할 수 있으며 언어와 도구를 만들어 사용하고 사회를 이루어 사는 존재. người; cũng có nghĩa: một ai đó khác mình
보다	서로 차이가 있는 것을 비교할 때, 비교의 대상이 되는 것을 나타내는 조사. hơn (trợ từ so sánh)
네 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn, anh (dạng của 너 dùng trước 가)
가	어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
더 (부사)	비교의 대상이나 어떤 기준보다 정도가 크게, 그 이상으로. hơn; nhiều hơn
보- (동사)	사람을 만나다. thấy, nhìn; (đi với -고 싶다) nhớ ai đó
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. muốn làm
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) trần thuật một sự việc; cũng là lời đề nghị hoặc một đuôi từ liên kết

29. 우리+는 만나+고 다시 헤어지+었+어요

→ 우린 만나고 다시 헤어졌어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
우리 (대명사)	말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말. chúng ta; chúng tôi (bao gồm người nói, dùng với người ngang hàng hoặc nhỏ tuổi hơn)
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản
만나- (동사)	누군가 가거나 와서 둘이 서로 마주 대하다. gặp mặt; cũng có nghĩa: bước vào một mối quan hệ
-고	앞말과 뒤의 말이 차례대로 일어남을 나타내는 연결 어미. và; nối các hành động hay trạng thái theo trình tự
다시 (부사)	같은 말이나 행동을 반복해서 또. lại; một lần nữa
헤어지- (동사)	친하게 지내던 사람과 관계를 끊다. chia tay; cắt đứt một mối quan hệ thân thiết
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타내는 어미. đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) trần thuật một sự việc, hỏi, hoặc đề nghị

30. 사랑하+ㄴ다고 곁+에 있+는 것+은 아니+ㄴ가 보+아요

→ 사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑하- (동사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하다. yêu
-ㄴ다고	앞 절의 일을 조건으로 인정하더라도 뒤 절의 일이 그에 구애되지 아니함 또는 기대에 어긋남을 나타내는 연결 어미. nhượng bộ: "chỉ vì ~ thì cũng không có nghĩa là ~"
곁 (명사)	어떤 대상의 바로 옆. 또는 아주 가까운 곳. bên cạnh; kề bên
에	앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu nguyên nhân ("ở, bởi") hoặc nơi chốn
있- (형용사)	사람이나 동물이 어느 곳에 머무르거나 사는 상태이다. có; tồn tại; ở lại
-는 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 표현. biến động từ thành cụm danh từ (geon = geot-eun, ge = geot-i)
은	강조의 뜻을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản hoặc nhấn mạnh
아니- (형용사)	어떤 사실이나 내용을 부정하는 뜻을 나타내는 말. không phải; hệ từ phủ định
-ㄴ가 보-	앞말이 나타내는 사실을 추측함을 나타내는 표현. có vẻ như; một phỏng đoán dựa trên trải nghiệm
-아요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) trần thuật một sự việc, hỏi, hoặc đề nghị

31. 사랑+은 첫 이별+을 추억+은 새 만남+을

→ 사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu
은	어떤 대상이 다른 것과 대조됨을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản hoặc nhấn mạnh
첫 (관형사)	맨 처음의. đầu tiên
이별 (명사)	오랫동안 만나지 못하게 떨어져 있거나 헤어짐. sự chia ly; lời từ biệt
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
추억 (명사)	지나간 일을 생각함. 또는 그런 생각이나 일. ký ức; kỷ niệm được nâng niu
은	어떤 대상이 다른 것과 대조됨을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản hoặc nhấn mạnh
새 (관형사)	이미 있던 것이 아니라 처음 생겨난. mới
만남 (명사)	만나는 일. cuộc gặp; sự gặp gỡ
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động

32. 이제+는 새롭(새로우)+ㄴ 사람+을 만나+는 것+이 두렵(두려우)+어

→ 이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
이제 (명사)	지금의 시기. giờ đây; từ nay
는	어떤 대상이 다른 것과 대조됨을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản
새롭- (형용사)	지금까지의 것과 다르거나 있은 적이 없다. mới; mới mẻ
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ định ngữ: cho một sự việc quá khứ, một trạng thái đã hoàn tất còn lưu lại, hoặc một trạng thái hiện tại
사람 (명사)	특별히 정해지지 않은 자기 외의 남을 가리키는 말. người; cũng có nghĩa: một ai đó khác mình
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
만나- (동사)	인연이 있어 어떤 관계를 맺다. gặp mặt; cũng có nghĩa: bước vào một mối quan hệ
-는 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 표현. biến động từ thành cụm danh từ (geon = geot-eun, ge = geot-i)
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
두렵- (형용사)	걱정되고 불안하다. sợ; e ngại
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) trần thuật một sự việc; cũng là lời đề nghị hoặc một đuôi từ liên kết

33. 이제+는 추억+만+으로+도 모든 것+이 아름답(아름다우)+어요

→ 이제는 추억만으로도 모든 게 아름다워요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
이제 (명사)	지금의 시기. giờ đây; từ nay
는	어떤 대상이 다른 것과 대조됨을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản
추억 (명사)	지나간 일을 생각함. 또는 그런 생각이나 일. ký ức; kỷ niệm được nâng niu
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사. chỉ (giới hạn); cũng dùng để nhấn mạnh
으로	어떤 일의 수단이나 도구를 나타내는 조사. bằng, với (phương tiện); "làm bằng / từ"
도	어떤 기준이나 기대에 모자라지만 받아들일 수 있음을 나타내는 조사. ngay cả; cũng — dùng để nhấn mạnh, hoặc "chỉ chừng ấy thôi cũng đủ"
모든 (관형사)	빠지거나 남는 것 없이 전부인. mọi; tất cả
것 (명사)	정확히 가리키는 대상이 정해지지 않은 사물이나 사실. cái; điều (danh từ phụ thuộc)
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
아름답- (형용사)	보이는 대상이나 목소리, 빛깔 등이 눈과 귀에 즐거움과 만족을 줄 만하다. đẹp
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) trần thuật một sự việc, hỏi, hoặc đề nghị

제4장 핵심 문법 정리와 시험 연계표

Chương 4 · Ngữ pháp trọng tâm và bảng liên kết với đề thi

가사에 쓰인 문법이 제2부의 어느 문항에서 출제되는지 한눈에 · 문법의 영어 뜻은 부록의 문법 색인에 있습니다

문법 Ngữ pháp	의미 Nghĩa	가사 속 예 Ví dụ trong lời bài hát	제2부 연계 Câu hỏi liên quan
-지요/-죠	(두루높임) 자신의 이야기를 친근하게 서술함	우린 헤어졌지요	듣기 1번
-던 · -았/었던	과거의 일을 떠올림(회상)	비가 쏟아지던 밤	듣기 1번
-(으)며	두 동작이 함께 일어남	우산을 내게 건네며 뛰어가던	듣기 1번
-(으)ㄹ까요	추측을 물어봄	그 모습이 마지막이었을까요	듣기 1번
-어 버리다	완전히 끝났음(아쉬움)	멈춰 버린 침묵에	듣기 2번
-고 있다	행동·상태의 진행	눈물만 흐르고 있네요	듣기 6번
-네요	새삼 느낀 사실에 대한 감탄	눈물만 흐르고 있네요	듣기 6번
-ㄴ/는다고	① 간접 인용 ② 양보(그렇다고 해서)	사랑해 왔다고(①) · 사랑한다고 곁에 있는 건(②)	듣기 7번
-(으)ㄴ가 보다	경험에 근거한 추측	곁에 있는 건 아닌가 봐요	듣기 7번 · 읽기 1번
-는 것(건·게)	동사의 명사화	만나는 게 두려워	듣기 3번
-어야만 하다	강한 당위(≒ -지 않으면 안 되다)	잊어야만 해서	읽기 2번
보다	비교의 조사	곁에 있는 사람보다 네가 더 보고 싶어	읽기 23번

※ 표의 '제2부 연계' 문항을 풀 때 이 표로 돌아와 확인하면, 가사 속 문법이 시험 문법으로 연결되는 감각이 생깁니다.

Khi gặp câu hỏi liên quan ở Phần 2, hãy quay lại bảng này — lúc đó bạn sẽ cảm nhận được ngữ pháp trong bài hát đang trở thành ngữ pháp trong đề thi.

제 2 부

유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사

Phần 2 · Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng

듣기 10문항 — 뮤직비디오 「회자정리」를 들으며 풉니다
읽기 30문항 — 기출 유형의 틀 그대로, 만남·이별·추억의 소재로
전 문항 4지선다 · 각 2점

듣기 (1번 ~ 10번)

Nghe · câu 1–10

뮤직비디오 기반 · TOPIK II 듣기 유형 적용

※ [1~10] 뮤직비디오 「회자정리」를 들으며 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy nghe video ca nhạc “Hoeja-jeongni” và trả lời các câu hỏi. Hãy đọc hết các câu hỏi trước, rồi nghe bao nhiêu lần tùy ý.

문항을 먼저 모두 읽은 뒤 노래를 들으세요. 몇 번이든 반복해서 들어도 좋습니다. 별도의 듣기 음원은 없으며, 모든 문항은 이 영상 하나로 풉니다.

https://youtu.be/mgXV-QENY_o

TOPIK II 듣기 1~3번(정보 파악) 유형 적용

1 노래의 첫 부분에서 알 수 있는 것을 고르십시오.

Hãy chọn điều có thể biết được từ phần mở đầu của bài hát.

① 두 사람은 눈이 내리던 날 헤어졌다.

② 화자는 상대의 얼굴을 기억하지 못한다.

③ 상대는 비 오는 밤 화자에게 우산을 건네고 뛰어갔다.

④ 두 사람은 헤어진 적이 없다.

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

2 다음 소절에 이어질 가사로 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn câu hát tiếp theo.

“귓가에 들려오는 멈춰 버린 침묵에 _______________”

① 여보세요

② 잘 지내니

③ 사랑해요

④ 안녕히 계세요

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

3 다음 소절에 이어질 가사로 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn câu hát tiếp theo.

“사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을 _______________”

① 우린 헤어졌지요

② 비가 쏟아지던 밤

③ 그 한마디에 눈물만 흐르고 있네요

④ 이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워

TOPIK II 듣기 13~16번(내용 일치) 유형 적용

4 **노래의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với bài hát.

① 두 사람은 한 번만 헤어졌다.

② 두 사람은 만남과 이별을 되풀이했다.

③ 화자는 상대의 전화번호를 모른다.

④ 화자는 상대를 완전히 잊어버렸다.

TOPIK II 듣기 세부 내용 파악 유형 적용

5 **이 노래에 나타난 화자의 마음이 아닌 것을 고르십시오.**

Hãy chọn cảm xúc duy nhất không xuất hiện trong bài hát.

① 헤어진 상대를 그리워하는 마음

② 새로운 만남을 두려워하는 마음

③ 추억을 떠올리며 슬퍼하는 마음

④ 새로운 사람을 빨리 만나고 싶은 마음

TOPIK II 읽기 23번(심정)·듣기 응용

6 **이 노래에 나타난 화자의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của người nói.

① 그립고 슬프다.

② 즐겁고 신난다.

③ 밉고 화가 난다.

④ 지루하고 심심하다.

TOPIK II 듣기 41~42번(의미 추론) 유형 적용

7 **"사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요"가 의미하는 것으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý nghĩa của câu hát được trích trong bài hát này.

① 사랑하면 반드시 함께 살게 된다.

② 곁에 있는 사람은 모두 사랑하는 사람이다.

③ 사랑하는 마음이 있어도 함께 있지 못할 수 있다.

④ 사랑하지 않으면 곁에 있어서는 안 된다.

TOPIK II 듣기 45~46번(말하는 방식) 유형 적용

8 **이 노래의 표현 방식으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất cách bài hát thể hiện.

① 계절의 순환에 따라 이야기를 전개한다.

② 비 오는 밤과 햇살 눈부신 날, 두 번의 이별 장면을 대칭으로 그린다.

③ 두 사람이 묻고 답하는 대화로 노래한다.

④ 미래의 계획을 순서대로 나열한다.

TOPIK II 듣기 담화 의미 파악 유형 적용

9 **"사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을"이 노래에서 의미하는 것으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý nghĩa của câu hát được trích trong bài hát này.

① 사랑은 이별로 이어지고, 그 추억은 다시 새로운 만남으로 이어진다.

② 사랑과 추억은 서로 아무 관계가 없다.

③ 첫 이별은 빨리 잊는 것이 좋다.

④ 새로운 만남에는 추억이 필요 없다.

TOPIK II 듣기 담화 기능 파악 유형 적용

10 **노래가 "이제는 추억만으로도 모든 게 아름다워요"로 끝나는 이유로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn lý do hợp lý nhất khiến bài hát khép lại bằng câu này.

① 상대에게 다시 만나자고 부탁하려고

② 슬픈 이야기를 처음부터 다시 시작하려고

③ 새 노래를 예고하려고

④ 아픈 이별의 기억을 아름다운 추억으로 받아들이며 곡을 닫으려고

읽기 (1번 ~ 30번)

Đọc · câu 1–30

1~19번 기출 유형 · 20~30번은 듣기 유형의 지문형 전환 문항

TOPIK II 읽기 1~2번 유형 · 문법 빈칸

※ [1] (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

전화를 계속 안 받는 걸 보니 요즘 많이 (　　).

① 바빠야 한다
② 바쁜가 보다
③ 바쁘려고 한다
④ 바쁘기로 한다

TOPIK II 읽기 3~4번 유형 · 의미가 비슷한 표현

※ [2] 밑줄 친 부분과 의미가 비슷한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn cách diễn đạt gần nghĩa nhất với phần được gạch chân.

이번 시험에 합격하려면 오늘부터는 게으름을 버려야만 해서 일찍 일어났다.

① 버려도 돼서
② 버리고 싶어서
③ 버릴까 봐서
④ 버리지 않으면 안 돼서

TOPIK II 읽기 5~8번 유형 · 무엇에 대한 글인지 고르기 (광고)

※ [3] 다음은 무엇에 대한 글인지 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn xem đoạn văn này nói về điều gì.

갑자기 쏟아지는 비에도 걱정 없이 —

가방 속 작은 안심, 손안의 맑은 하늘

① 우산
② 장화
③ 선풍기
④ 세탁기

TOPIK II 읽기 9번 유형 · 안내문 내용 일치 (포스터)

※ [4] 다음 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn nội dung trùng khớp.

제20회 인주고등학교 동창회

◇ 일시: 10월 24일(토) 저녁 6시

◇ 장소: 인주호텔 2층 연회장

◇ 회비: 3만 원 (당일 현장에서 냅니다)

◇ 참석 여부는 10월 10일까지 총무에게 문자로 알려 주시기 바랍니다.

※ 호텔 주차장은 2시간까지 무료입니다.

① 동창회는 일요일 아침에 열린다.

② 회비는 10월 10일까지 계좌로 보내야 한다.

③ 참석 여부를 10월 10일까지 문자로 알려야 한다.

④ 주차장은 시간에 상관없이 무료이다.

TOPIK II 듣기 3번(그래프) 유형 · 지문형 전환

※ [5] 다음 글을 읽고 조사 결과의 순위로 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn thứ hạng đúng của kết quả khảo sát.

인주문화연구소에서 성인 남녀 천 명에게 오랜만에 연락하고 싶은 사람이 누구인지 물었다. 조사 결과 옛 친구라는 응답이 가장 많았고 첫사랑이 그 뒤를 이었다. 다음으로는 학창 시절의 선생님, 기타 순이었다.

① 첫사랑 – 옛 친구 – 선생님 – 기타

② 옛 친구 – 첫사랑 – 선생님 – 기타

③ 옛 친구 – 선생님 – 첫사랑 – 기타

④ 선생님 – 옛 친구 – 첫사랑 – 기타

TOPIK II 읽기 11~12번 유형 · 기사 내용 일치

※ [6] 다음 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn nội dung trùng khớp.

거리에서 하나둘 사라져 가던 공중전화 부스가 추억의 명소로 다시 태어나고 있다. 인주시는 이용이 끊긴 낡은 공중전화 부스를 '추억의 전화 부스'로 고쳐, 옛 전화기 수화기를 들면 지난날의 거리 소리와 인사말이 흘러나오도록 꾸몄다. 설치 한 달 만에 이용객이 만 명을 넘자, 시는 연말까지 부스를 열 곳으로 늘릴 계획이다.

① 공중전화 부스가 모두 철거되었다.

② 추억의 전화 부스에서는 아무 소리도 나지 않는다.

③ 부스를 찾은 사람은 아직 백 명이 되지 않는다.

④ 이용객이 한 달 만에 만 명을 넘었다.

TOPIK II 듣기 13~16번(안내 방송) 유형 · 지문형 전환

※ [7] 다음은 안내 방송의 내용이다. 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Đây là một thông báo. Hãy chọn nội dung trùng khớp.

(기차역 안내 방송) 인주역을 이용해 주시는 여러분께 안내 말씀드립니다. 장마철을 맞아 우산 분실물이 크게 늘고 있습니다. 열차나 역 안에서 잃어버린 우산은 2층 안내소에서 보관하고 있으니 확인해 보시기 바랍니다. 보관 기간은 한 달이며, 그 뒤에는 이웃 돕기 단체에 기부됩니다. 열차를 타실 분은 출발 10분 전까지 승강장으로 나와 주시기 바랍니다.

① 잃어버린 우산은 2층 안내소에서 찾을 수 있다.

② 분실물은 일주일만 보관한다.

③ 보관 기간이 지난 우산은 버려진다.

④ 열차 출발 1분 전까지 승강장에 나가면 된다.

TOPIK II 읽기 13~15번 유형 · 문장 순서 배열

※ [8] 다음을 순서대로 맞게 배열한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn thứ tự sắp xếp đúng của các câu.

(가) 먼저 집 안 곳곳에 흩어져 있던 옛 사진들을 한자리에 모은다.

(나) 고른 사진들을 시간 순서대로 앨범에 붙인다.

(다) 모은 사진 가운데 오래 간직하고 싶은 것을 고른다.

(라) 마지막으로 사진 아래에 찍은 날짜와 짧은 이야기를 적어 둔다.

① (가)-(나)-(다)-(라)

② (다)-(가)-(나)-(라)

③ (가)-(다)-(나)-(라)

④ (가)-(다)-(라)-(나)

TOPIK II 읽기 16~18번 유형 · 단락 빈칸 추론

※ [9] (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

‘회자정리(會者定離)’는 만난 사람은 언젠가 반드시 헤어지게 된다는 뜻의 사자성어이다. 그런데 옛사람들은 이 말 뒤에 ‘거자필반(去者必返)’, 곧 떠난 사람은 반드시 돌아온다는 말을 짝처럼 나란히 두었다. 헤어짐 뒤에는 또 다른 만남이 이어진다고 본 것이다. 결국 옛사람들은 만남과 이별을 (　　) 여겼던 셈이다.

① 한 번으로 끝나는 일로

② 반드시 피해야 할 불행으로

③ 서로 관계없는 별개의 일로

④ 끝이 아니라 이어지는 하나의 흐름으로

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 접속 부사 빈칸

※ [10~11] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

트로트는 오랫동안 나이 든 세대의 음악으로만 여겨져 왔다. (   ) 요즘은 반짝이는 신시사이저 소리를 입힌 복고풍 트로트가 젊은 세대의 축제와 동영상 속에서 크게 사랑받고 있다. 부모 세대에게는 그리운 옛 노래로, 자녀 세대에게는 오히려 새로운 유행으로 들리는 것이다. 하나의 노래가 두 세대를 한 자리에 불러 모으고 있는 셈이다.

10 **(   )에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

① 그래서

② 그러나

③ 따라서

④ 게다가

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 주제 고르기

11 **위 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn chủ đề của đoạn văn trên.

① 트로트는 나이 든 세대만 듣는 음악이다.

② 신시사이저는 다루기 어려운 악기이다.

③ 복고풍 트로트는 세대를 넘어 함께 즐기는 음악이 되고 있다.

④ 젊은 세대는 옛 노래를 부르면 안 된다.

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 관용 표현 빈칸

※ [12~13] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

지난 주말 인주호텔에서 이십 년 만에 인주고등학교 동창회가 열렸다. 전국 각지에서 모인 졸업생 백여 명은 (   ) 학창 시절의 추억을 나누었고, 연회장에는 웃음소리가 끊이지 않았다. 동창회 회장은 "회자정리라지만 거자필반이라는 말처럼, 헤어졌던 친구들이 이렇게 다시 모였다"며 "내년에는 은사님들도 모시고 더 큰 자리를 만들겠다"고 말했다.

12 **(   )에 들어갈 관용 표현으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn thành ngữ phù hợp nhất với chỗ trống.

① 시간 가는 줄 모르고

② 눈코 뜰 새 없이

③ 발이 넓어서

④ 귀가 얇아서

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 내용 일치

13 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 동창회는 십 년 만에 열렸다.

② 동창회는 이십 년 만에 열렸다.

③ 동창회에는 은사님들이 참석했다.

④ 졸업생 열 명이 모였다.

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 수필: 심정 파악

※ [14~15] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

장마가 시작되던 날, 옷장 깊은 곳에서 낡은 우산 하나가 나왔다. 오래전 헤어진 친구가 비 쏟아지던 밤 내 손에 쥐여 주고는 제 몸이 다 젖은 채로 뛰어가던, 바로 그 우산이다. 버리려고 몇 번이나 현관까지 들고 나갔지만 나는 끝내 버리지 못했다. 오늘 그 우산을 펴 보니 빗소리 대신 그날의 목소리가 들려오는 것 같아서, 나는 한참을 그 자리에 서 있었다.

14 **밑줄 친 부분에 나타난 '나'의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của "tôi" ở phần gạch chân.

① 심심하고 지루하다.

② 밉고 원망스럽다.

③ 시원하고 후련하다.

④ 그립고 뭉클하다.

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 내용 일치

15 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① '나'는 그 우산을 끝내 버리지 못했다.

② 친구는 우산을 쓰고 비를 피해 갔다.

③ '나'는 우산을 새로 샀다.

④ 우산은 옷장이 아니라 현관에 있었다.

TOPIK II 읽기 25~27번 유형 · 신문 기사 제목

※ [16] 다음 신문 기사의 제목을 가장 잘 설명한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn cách giải thích đúng nhất cho tiêu đề bài báo.

'그리움을 부치세요'… 일 년 뒤 도착하는 느린 편지 인기

① 편지를 일 년 동안 쓰는 대회가 열렸다.

② 우체국이 일 년 동안 문을 닫는다.

③ 일 년 뒤에 배달되는 편지 서비스가 사람들에게 사랑받고 있다.

④ 편지 요금이 일 년 만에 크게 올랐다.

TOPIK II 읽기 35번 유형 · 글의 주제(논설)

※ [17] 다음 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn chủ đề của đoạn văn.

이별의 슬픔을 겉으로 드러내지 않는 것이 어른스러운 태도라고 여기는 사람이 많다. 그러나 슬픔을 억지로 누르기만 하면 마음의 병이 되어 더 오래간다. 슬플 때는 충분히 슬퍼하고, 믿을 수 있는 사람에게 이야기하며, 글로 적어 보는 것이 좋다. 눈물은 마음에 쌓인 것을 씻어 내리는 비와 같다. 슬픔은 감추는 것이 아니라 건강하게 흘려보내는 것이다.

① 슬픔은 참을수록 빨리 사라진다.
② 슬픔은 감추지 말고 건강한 방법으로 충분히 표현하는 것이 좋다.
③ 어른은 다른 사람 앞에서 울면 안 된다.
④ 이별은 하지 않는 것이 가장 좋다.

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 소설: 심정 파악

※ [18~19] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

저녁을 먹다가 휴대 전화가 울렸다. 화면에 뜬 이름을 보고 나는 숟가락을 든 채 숨을 멈췄다. 오 년 전 헤어진 그 사람이었다. 받을까 말까 망설이는 사이에 벨 소리가 그쳤다. <u>나는 어두워진 화면을 오래 들여다보았다. 다시 걸려 오기를 바라는 건지, 걸려 오지 않기를 바라는 건지, 나도 내 마음을 알 수 없었다.</u>

18 **밑줄 친 부분에 나타난 '나'의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của "tôi" ở phần gạch chân.

① 기쁘고 자랑스럽다.
② 편안하고 여유롭다.
③ 지루하고 심심하다.
④ 혼란스럽고 착잡하다.

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 내용 일치

19 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① '나'는 걸려 온 전화를 받지 않았다.
② '나'는 전화를 받고 오래 통화했다.
③ 전화를 건 사람이 누구인지 알 수 없었다.
④ 두 사람은 지난달에 헤어졌다.

TOPIK II 읽기 대화 완성 유형 적용

※ [20] 대화의 빈칸에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn lời phù hợp nhất với chỗ trống trong đoạn hội thoại.

남자: 여보세요, 소나기식당입니다. 혹시 어제 저녁에 우산을 놓고 가신 손님이신가요?

여자: 네, 맞아요! 손잡이가 나무로 된 검은색 우산이에요.

남자: (　　)

여자: 감사합니다. 그럼 오늘 오후에 들르겠습니다.

① 죄송하지만 그런 우산은 없습니다.

② 우산은 어제 다른 손님이 가져가셨어요.

③ 네, 저희가 잘 보관하고 있으니 편하실 때 찾으러 오세요.

④ 저희 식당은 오늘 문을 닫습니다.

TOPIK II 듣기 이어질 행동 유형 · 지문형 전환

※ [21] 다음 대화를 읽고 여자가 이어서 할 행동으로 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn hội thoại và chọn hành động mà người phụ nữ sẽ làm tiếp theo.

여자: 이번 주말에 부모님 댁에 가서 옛날 사진을 정리하기로 했어.

남자: 사진이 많아?

여자: 상자로 세 개나 돼. 붙일 앨범부터 미리 사 둬야 할 것 같아.

남자: 역 앞 문구점에 크고 예쁜 앨범이 많던데.

여자: 잘됐다. 그럼 지금 집에 가는 길에 들러서 사야겠어.

① 부모님께 전화를 드린다.

② 문구점에 들러 앨범을 산다.

③ 사진을 상자에 담는다.

④ 역에서 기차표를 예매한다.

TOPIK II 듣기 중심 생각 유형 · 지문형 전환

※ [22] 다음 대화에서 여자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn ý chính của người phụ nữ.

남자: 어제 라디오에서 옛 친구한테 연락하고 싶은 사람이 그렇게 많다는 조사 결과를 들었어. 사실 나도 고등학교 때 단짝이 계속 생각나는데, 십 년이나 지나서 연락하면 이상하게 여길까 봐 못 하겠어.

여자: 나도 그런 적이 있었는데, 용기를 내서 먼저 연락했더니 친구가 오히려 정말 반가워하더라.

남자: 정말? 어색하지 않았어?

여자: 처음 인사 한마디가 어려울 뿐이야. 연락을 미루면 그리움만 쌓여. 보고 싶은 사람에게는 생각났을 때 먼저 연락하는 게 좋아.

① 옛 친구는 잊고 새 친구를 사귀는 것이 좋다.
② 연락은 상대가 먼저 할 때까지 기다려야 한다.
③ 보고 싶은 사람에게는 먼저 연락하는 것이 좋다.
④ 조사 결과는 믿을 수 없다.

TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 지문형 전환

※ [23~24] 다음 대화를 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn hội thoại sau và trả lời các câu hỏi.

남자: 김 대리님, 다음 주에 박 과장님이 다른 지사로 떠나시잖아요. 송별회를 어떻게 준비하면 좋을까요?

여자: 비싼 선물보다는 마음이 남는 자리였으면 해요. 다 같이 둘러앉아 그동안의 추억을 이야기하고, 팀원들이 한마디씩 적은 롤링 페이퍼를 드리면 어떨까요?

남자: 좋네요. 회자정리라지만, 이렇게 보내 드리면 서운함이 덜하겠어요. 그럼 장소는 제가 알아보겠습니다.

여자: 네. 롤링 페이퍼 종이는 제가 오늘 준비해서 돌릴게요.

23 **여자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý chính của người phụ nữ.

① 송별회는 마음을 나누는 자리로 준비하는 것이 좋다.
② 송별회는 하지 않는 것이 좋다.
③ 송별회에는 비싼 선물이 꼭 필요하다.
④ 송별회 장소는 회사 안이 좋다.

TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 내용 일치

24 **대화의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn hội thoại.

① 박 과장은 회사를 완전히 그만둔다.
② 남자가 롤링 페이퍼를 준비하기로 했다.
③ 여자는 롤링 페이퍼를 준비하자고 제안했다.
④ 송별회는 이미 끝났다.

TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 지문형 전환

※ [25~26] 다음 인터뷰를 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc bài phỏng vấn sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 빛바랜 사진이 새것처럼 되살아나는 게 정말 신기해요. 어떤 일을 하시는지 소개해 주시겠어요?

남자: 낡거나 찢어진 옛 사진을 컴퓨터로 한 장 한 장 손질해서 원래 모습에 가깝게 되살리는 일을 합니다. 흐려진 얼굴을 살릴 때는 가족들을 만나 그분에 대한 이야기를 오래 듣고 나서 작업을 시작해요. 사진 한 장에는 한 사람의 시간이 담겨 있으니까요.

여자: 가장 기억에 남는 순간은 언제였나요?

남자: 복원된 부모님 사진을 받아 들고 우시던 할머니의 모습입니다. 그때 이 일의 의미를 다시 배웠습니다.

25 **남자는 누구인지 고르십시오.**

Hãy chọn xem người đàn ông là ai.

① 낡은 사진을 되살리는 일을 하는 사람

② 사진을 찍어 주는 사람

③ 사진기를 고치는 사람

④ 사진 액자를 파는 사람

TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 내용 파악

26 **인터뷰의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều có thể biết được từ nội dung bài phỏng vấn.

① 남자는 기계로 한꺼번에 많은 사진을 복원한다.

② 남자는 흐려진 얼굴을 살릴 때 가족들의 이야기를 먼저 듣는다.

③ 남자는 사진에 담긴 시간에는 관심이 없다.

④ 할머니는 복원된 사진을 받고 화를 냈다.

TOPIK II 듣기 토론 유형 · 지문형 전환

※ [27~28] 다음 토론을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc cuộc tranh luận sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 요즘 공중전화를 쓰는 사람이 거의 없습니다. 자리만 차지하는 낡은 부스는 철거하는 것이 맞다고 봅니다.

남자: 이용이 적은 것은 사실입니다. 그래서 이용이 거의 없는 곳의 부스를 줄이는 데는 동의합니다. 다만 휴대 전화를 잃어버렸거나 재난으로 통신이 끊긴 상황에서는 공중전화가 마지막 연락 수단이 됩니다. 역이나 병원처럼 꼭 필요한 곳에는 반드시 남겨 두어야 합니다.

여자: 필요한 곳에 남기자는 데는 저도 동의합니다. 그래도 어디에 남길지 정하는 기준은 시민의 의견을 들어 더 논의해야 한다고 생각합니다.

27 **남자의 태도로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất thái độ của người đàn ông.

① 상대의 의견에 처음부터 끝까지 반대한다.

② 토론 주제와 관계없는 이야기를 한다.

③ 자신의 의견을 말하지 않고 듣기만 한다.

④ 일부 철거에는 동의하면서 꼭 필요한 곳은 남기자는 절충안을 낸다.

TOPIK II 듣기 토론 유형 · 태도 파악

28 **여자의 태도로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất thái độ của người phụ nữ.

① 상대의 말을 끊고 화제를 바꾼다.

② 상대의 절충안을 받아들이면서 기준에 대한 논의를 이어 가자고 한다.

③ 자신의 처음 주장을 완전히 포기한다.

④ 감정적으로 화를 내며 말한다.

TOPIK II 듣기 강연 유형 · 지문형 전환

※ [29~30] 다음 강연을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc bài diễn thuyết sau và trả lời các câu hỏi.

여러분은 '회자정리'라는 말을 들어 보셨습니까? 불교 경전에서 나온 이 사자성어는 만난 사람은 반드시 헤어지게 된다는 뜻입니다. 언뜻 슬픈 말로 들리지만, 본뜻은 이별을 슬퍼하라는 것이 아닙니다. 만남이 영원하지 않다는 것을 알기에, 지금 곁에 있는 사람에게 오늘 더 정성을 다하라는 가르침입니다. 그래서 옛사람들은 '떠난 사람은 반드시 돌아온다'는 '거자필반'을 나란히 두어, 헤어짐 뒤에 새로운 만남이 이어짐을 함께 말했습니다. 만남과 헤어짐을 하나의 흐름으로 받아들일 때, 우리는 이별 앞에서 덜 무너지고 오늘의 만남에 더 감사하게 됩니다.

29 **이 글의 중심 내용으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trung tâm của đoạn văn này.

① 회자정리는 슬픔을 참으라는 가르침이다.

② 사자성어는 외우기 어려우므로 쓰지 않는 것이 좋다.

③ 회자정리는 이별을 슬퍼하라는 말이 아니라 지금의 만남에 정성을 다하라는 가르침이다.

④ 떠난 사람은 절대로 돌아오지 않는다.

TOPIK II 듣기 강연 유형 · 세부 내용 파악

30 **글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều có thể biết được từ nội dung đoạn văn.

① 회자정리는 최근에 만들어진 유행어이다.

② 거자필반은 만난 사람은 헤어진다는 뜻이다.

③ 회자정리와 거자필반은 서로 반대되는 가르침이라 함께 쓸 수 없다.

④ 옛사람들은 회자정리와 거자필반을 나란히 두어 만남과 이별의 이어짐을 말했다.

문화 노트 — 한국인의 만남과 이별 문화

Ghi chú văn hóa · Gặp gỡ và chia ly trong văn hóa Hàn Quốc

노래 제목 ‘회자정리’는 한자 네 글자에 만남과 이별의 지혜를 담은 사자성어예요. 한국인은 이별의 슬픔을 사자성어로, 복고풍 노래로, 느린 편지로 달래 왔습니다. 이 책의 지문 곳곳에 그 문화가 숨어 있어요.

Nhan đề “Hoeja-jeongni” nén cả sự minh triết về gặp gỡ và chia ly vào bốn chữ Hán. Từ lâu người Hàn đã xoa dịu nỗi buồn ly biệt bằng những thành ngữ như thế, bằng những khúc ca hoài cổ, và bằng những lá thư đi chậm. Bạn sẽ tìm thấy nền văn hóa ấy ẩn khắp các bài đọc trong cuốn sách này.

네 글자의 지혜 — 사자성어

‘회자정리(만난 사람은 헤어진다)’ 뒤에는 늘 ‘거자필반(떠난 사람은 돌아온다)’이 따라와요. 이별을 순환으로 받아들이는 지혜죠. 읽기 9번과 29~30번에서 자세히 만나요.

Sau “hoeja-jeongni (gặp gỡ rồi ắt phải chia xa)” bao giờ cũng đến vế đôi của nó, “geoja-pilban (ra đi rồi ắt sẽ trở lại)” — sự minh triết nhìn chia ly như một phần của vòng tuần hoàn. Hãy gặp chúng ở Đọc số 9 và 29–30.

복고의 리듬 — 신스웨이브 트로트

신시사이저의 반짝이는 소리에 트로트의 흥과 한을 얹으면, 부모 세대의 그리움과 자녀 세대의 새 유행이 한 곡에서 만나요. 이 노래가 바로 그 소리! 읽기 10~11번에서 이어져요.

Đặt ánh lấp lánh của synthesizer bên dưới nỗi vui buồn của trot, thế là nỗi hoài niệm của cha mẹ gặp gỡ trào lưu mới nhất của con cái trong cùng một bài hát. Chính bản nhạc này là thứ âm thanh ấy! Câu chuyện tiếp tục ở Đọc số 10–11.

천천히 닿는 마음 — 느린 편지와 전화 부스

일 년 뒤에 도착하는 느린 편지, 수화기를 들면 지난날이 들려오는 추억의 전화 부스 — 그리움을 천천히 전하는 한국의 요즘 풍경이에요. 읽기 6번·16번·27~28번에서 만나요.

Một lá thư đi chậm, một năm sau mới tới; một buồng điện thoại ký ức nơi ngày cũ vọng ra từ ống nghe — những cách người Hàn hôm nay chuyển nỗi nhớ đi thật chậm. Hãy gặp chúng ở Đọc số 6, 16 và 27–28.

이 책 속의 만남과 이별 찾기 · Gặp gỡ và chia ly xuất hiện ở đâu trong cuốn sách này — 사자성어 **읽기 9 · 29~30** | 복고풍 트로트 **읽기 10~11** | 느린 편지 **읽기 16** | 추억의 전화 부스 **읽기 6 · 27~28** | 동창회 **읽기 4 · 12~13 · 22** | 우산의 기억 **읽기 3 · 7 · 14~15** | 옛 사진 **읽기 8 · 21 · 25~26** | 송별회 **읽기 23~24**

찾아보세요 뮤직비디오를 들으며 1절과 2절의 짝을 찾아보세요. 비 ↔ 햇살, 내가 건 전화 ↔ 걸려 온 전화, 그리고 ‘여보세요’ ↔ ‘잘 지내니’. 두 이별의 짝이 모두 몇 개인가요? (힌트: 듣기 8번!)

Tìm xem — Hãy nghe video ca nhạc và ghép các cặp giữa đoạn 1 và đoạn 2: mưa ↔ nắng, cuộc gọi tôi gọi đi ↔ cuộc gọi gọi đến, và “Alô?” ↔ “Anh vẫn khỏe chứ?”. Trong hai lần chia tay ấy, bạn tìm được bao nhiêu cặp? (Gợi ý: Nghe số 8!)

여러분 나라에는 만남과 이별에 대한 속담이나 성어가 있어요? 헤어진 사람이 문득 생각날 때, 여러분은 무엇을 하나요? 이야기해 보세요.

Đất nước bạn có tục ngữ hay thành ngữ nào về gặp gỡ và chia ly không? Khi người đã chia tay bỗng hiện lên trong tâm trí, bạn thường làm gì? Hãy cùng trò chuyện.

부 록

정답 · 상세 해설 · 색인

Phụ lục · Đáp án, giải thích chi tiết và bảng tra

정답표 → 문항별 상세 해설(근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트)
→ 문법 색인 · 어휘 색인

정답표

Đáp án

틀린 문항은 반드시 해설의 ‘선택지 분석’과 ‘팁’까지 읽고 넘어가세요

듣기	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
정답	③	①	④	②	④	①	③	②	①	④

읽기	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
정답	②	④	①	③	②	④	①	③	④	②

읽기	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
정답	③	①	②	④	①	③	②	④	①	③

읽기	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
정답	②	③	①	③	①	②	④	②	③	④

학습 마무리 — 자가 진단과 오답 노트

Khép lại bài học · Tự đánh giá và sổ ghi lỗi sai

채점이 끝났다면, 점수를 공부로 바꾸는 마지막 단계입니다

자가 진단표 · Tự đánh giá (trên tổng số 40 câu)

맞은 개수	지금 나의 단계와 다음 할 일
36~40	유형 감각이 이미 탄탄합니다. 실전 기출 문제집으로 바로 넘어가세요. Bạn đã nắm chắc các dạng câu hỏi. Hãy chuyển thẳng sang luyện đề thi thật của các kỳ trước.
28~35	틀린 문항의 해설·팁만 골라 정독하고, 색인으로 문법·어휘를 마무리하세요. Chỉ chọn đọc kỹ phần giải thích và mẹo của những câu làm sai, rồi hoàn thiện ngữ pháp và từ vựng bằng bảng tra.
20~27	해설을 처음부터 정독하고, 제4장 연계표로 가사와 문항을 오가며 복습하세요. Đọc kỹ toàn bộ phần giải thích từ đầu, và ôn lại bằng cách đi lại giữa lời bài hát và câu hỏi theo bảng ở Chương 4.
0~19	제1부를 다시 학습한 뒤 일주일 후에 같은 문항으로 재도전하세요. 두 번째 점수가 진짜 실력입니다. Học lại Phần 1 và sau một tuần hãy giải lại chính những câu hỏi đó. Điểm ở lần thứ hai mới là năng lực thật.

오답 노트 · Sổ ghi lỗi sai — mỗi câu sai một dòng

문항	내 답	정답	틀린 이유 (한 줄로)	다시 볼 문법·어휘

TOPIK II 쓰기까지 — 「채점관의 눈」 시리즈

이 책에서 다루지 않은 쓰기 영역(53번 등)은 채널의 「채점관의 눈」 영상 시리즈에서 채점 기준으로 풀어 드립니다.

Phần viết không có trong cuốn sách này (như câu 53) được loạt video “Đôi mắt người chấm thi” trên kênh giảng giải từng bước theo tiêu chí chấm điểm chính thức.

youtube.com/@EPIC21korean

상세 해설 — 듣기

Giải thích chi tiết · Nghe

근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트

듣기 1번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 1~3번(정보 파악) 유형 적용

근거와 풀이

노래는 "우린 헤어졌지요 / 비가 쏟아지던 밤 / 우산을 내게 건네며 뛰어가던 / 그 모습이 마지막이었을까요"로 시작한다. '-던'은 과거의 일을 떠올리는 회상의 어미이고, '-(으)며'는 두 행동이 함께 일어남을 나타낸다. 우산을 건네며 뛰어가던 그 모습이 화자가 기억하는 이별의 마지막 장면이다.

선택지 분석

① '비가 쏟아지던 밤'이므로 날씨 함정이다.

② '그 모습'을 또렷하게 떠올리고 있으므로 반대이다.

③ 정답. '우산을 내게 건네며 뛰어가던 그 모습'이 근거이다.

④ 첫 소절부터 '우린 헤어졌지요'라고 노래한다.

> **TIP** **풀이 팁** 첫 소절이 '우린 헤어졌지요'처럼 결과를 먼저 말하고 시작하면, 뒤에는 그 장면의 회상(-던)이 이어집니다. 회상 장면의 날씨·물건(비·우산)은 반드시 메모하세요.

회상 지난 일을 다시 떠올림.

듣기 2번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

근거와 풀이

1절에서 화자가 상대의 번호를 누르자, 멈춰 버린 침묵 끝에 들려오는 한마디는 "여보세요"이다. '-어 버리다'는 어떤 일이 완전히 그렇게 되었음을 나타내는데, 전화가 연결되고도 말이 이어지지 못하는 순간을 '멈춰 버린 침묵'으로 표현했다. 2절의 "잘 지내니"와 짝을 이루는 대칭 구조도 함께 기억해 두자.

선택지 분석

① 정답. 1절의 전화에서 들려오는 첫 한마디이다.

② 2절의 걸려 온 전화에서 들려오는 한마디이다. 절 바꿔치기 함정이다.

③ 노래에 나오지 않는 말이다.

④ 노래에 나오지 않는 말이다.

> **TIP** **풀이 팁** 이 곡은 1절과 2절이 거울처럼 짝을 이룹니다(내가 건 전화의 '여보세요' ↔ 걸려 온 전화의 '잘 지내니'). 어느 절의 소절인지 구별하는 것이 이 유형의 함정 포인트입니다.

침묵 아무 말 없이 조용히 있음. · **대칭** 양쪽이 서로 짝을 이루어 마주 놓임.

듣기 3번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

근거와 풀이

후렴에서 "사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을" 뒤에는 "이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워"가 이어진다. '-는 것(게)'은 동사를 명사처럼 쓰이게 하는 표현으로, '만나는 게'는 '만나는 것이'의 준말이다.

선택지 분석

① 노래의 첫 소절이다.

② 1절의 회상 장면이다.

③ 후렴 앞에 나오는 소절이다.

④ 정답. 후렴의 마지막 소절로 이어진다.

> **TIP** **풀이 팁** 후렴 네 소절은 통째로 한 묶음입니다. '만나고 헤어졌어요 → 곁에 있는 건 아닌가 봐요 → 사랑은 첫 이별을 → 만나는 게 두려워'의 순서를 노래로 외워 두면 이 유형은 저절로 풀립니다.

준말 낱말의 일부가 줄어들어 짧아진 말.

듣기 4번 | 정답 ②

TOPIK II 듣기 13~16번(내용 일치) 유형 적용

근거와 풀이

후렴은 "우린 만나고 다시 헤어졌어요"라고 노래하고, 2절도 "우린 다시 헤어졌지요"로 시작한다. '다시'가 되풀이를 알려 주는 열쇠말이다. 화자는 상대의 번호를 눌러 전화를 걸고, 잊은 줄 알았던 추억이 아직도 가득하다고 노래하므로 나머지는 모두 반대이다.

선택지 분석

① '다시 헤어졌지요'라고 하므로 이별이 되풀이되었다.

② 정답. '만나고 다시 헤어졌어요'가 근거이다.

③ '네 번호를 눌러' 전화를 걸었다.

④ '잊은 줄 알았던 추억이 아직도 가득해'와 반대이다.

> **TIP** **풀이 팁** '다시 · 또 · 아직도' 같은 부사는 내용 일치 문항의 근거가 되는 단골손님입니다. 노래 제목 '회자정리(만난 사람은 반드시 헤어진다)'가 곧 이 되풀이의 이름입니다.

되풀이하다 같은 일을 여러 번 반복하다.

듣기 5번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 세부 내용 파악 유형 적용

근거와 풀이

화자는 "이제는 새로운 사람을 만나는 게 두려워"라고 노래하므로, 새 사람을 빨리 만나고 싶은 마음은 노래에 없다. 그리움("네가 더 보고 싶어"), 새 만남에 대한 두려움, 눈물 흐르는 슬픔은 모두 가사에 그대로 나온다.

선택지 분석

① 브리지에서 '네가 더 보고 싶어'라고 직접 노래한다.

② '새로운 사람을 만나는 게 두려워'라고 직접 노래한다.

③ '눈물만 흐르고 있네요'라고 직접 노래한다.

④ 정답. 두려워하는 마음과 정반대이므로 노래에 없다.

> **TIP** **풀이 팁** '아닌 것' 문항의 오답 셋은 가사 그대로, 정답 하나는 가사의 반대말로 만들어집니다. '두려워 ↔ 빨리 만나고 싶어'처럼 반대 짝을 찾으세요.

그리워하다 보고 싶어 애틋하게 생각하다.

듣기 6번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 23번(심정)·듣기 응용

근거와 풀이

화자는 전화기 너머 한마디에 눈물을 흘리고("눈물만 흐르고 있네요"), 곁에 있는 사람보다 떠난 상대가 더 보고 싶다고 노래한다. '-네요'는 새삼 느낀 사실에 대한 감탄을, '-고 있다'는 지금도 계속되는 상태를 나타낸다. 그리움과 슬픔이 노래 전체에 흐른다.

선택지 분석

① 정답. '눈물만 흐르고 있네요 · 네가 더 보고 싶어'가 근거이다.

② 복고풍의 흥겨운 리듬과 달리 가사의 마음은 슬픔이다.

③ 2절의 '화가 난 표정'은 상대의 표정이지 화자의 마음이 아니다.

④ 지루함의 표현은 나오지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 신나는 리듬에 슬픈 가사를 얹는 것은 트로트와 신스웨이브의 오랜 매력입니다. 심정 문항은 리듬이 아니라 가사의 동사(울다·흐르다·보고 싶다)로 판단하세요.

복고풍 지나간 시대의 모습이나 유행을 따르는 경향.

듣기 7번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 41~42번(의미 추론) 유형 적용

근거와 풀이

'-ㄴ다고'는 앞의 내용을 조건처럼 끌어오는 간접 인용이고, '-(으)ㄴ가 보다'는 겪은 일을 바탕으로 한 추측을 나타낸다. 사랑했지만 결국 헤어진 경험을 통해, 사랑한다는 사실이 곧 함께 있음을 보장하지는 않는다는 깨달음을 노래한 소절이다.

선택지 분석

① 노래의 깨달음과 정반대이다.

② 브리지에서 곁에 있는 사람보다 떠난 네가 더 보고 싶다고 하므로 반대이다.

③ 정답. 사랑과 함께 있음이 늘 일치하지는 않는다는 깨달음이다.

④ 당위 주장이 아니라 경험에서 나온 추측(-ㄴ가 봐요)이다.

> **TIP** **풀이 팁** '-(으)ㄴ가 보다'가 들리면 화자가 경험으로 얻은 깨달음·추측입니다. 단정(-이다)과 추측(-ㄴ가 보다)을 구별하는 것이 의미 추론의 핵심입니다. 읽기 1번에서 같은 문법을 다시 만납니다.

보장하다 어떤 일이 이루어지도록 확실하게 약속하다.

듣기 8번 | 정답 ②

TOPIK II 듣기 45~46번(말하는 방식) 유형 적용

근거와 풀이

1절은 비가 쏟아지던 밤의 이별과 내가 건 전화의 "여보세요"를, 2절은 햇살이 눈부시던 날의 이별과 걸려 온 전화의 "잘 지내니"를 그린다. 날씨(비↔햇살), 전화의 방향(건 전화↔걸려 온 전화), 한마디(여보세요↔잘 지내니)가 정확하게 짝을 이루는 대칭 구조이다.

선택지 분석

① 계절 전개는 제1편 「사계절」의 방식이다.

② 정답. 1절과 2절이 거울처럼 짝을 이룬다.

③ 한 사람의 화자가 노래하는 독백 형식이다.

④ 과거의 추억을 노래하며, 미래 계획은 나오지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 대칭 구조를 표로 정리해 보세요: 1절(비·내가 건 전화·여보세요) ↔ 2절(햇살·걸려 온 전화·잘 지내니). 이 표 하나로 듣기 2번의 함정까지 해결됩니다.

독백 혼자서 하는 말.

듣기 9번 | 정답 ① TOPIK II 듣기 담화 의미 파악 유형 적용

근거와 풀이

이 소절은 서술어를 생략한 채 '사랑 → 첫 이별', '추억 → 새 만남'의 짝만 남겨, 만남과 이별이 꼬리를 물고 이어지는 순환을 압축해 보여 준다. 만난 사람은 헤어진다는 '회자정리'와, 떠난 사람은 돌아온다는 '거자필반'을 한 줄에 담은 노랫말이다.

선택지 분석

① 정답. 사랑→이별→추억→새 만남의 순환을 압축한 소절이다.

② 추억이 새 만남을 데려온다고 노래하므로 반대이다.

③ 잊으라는 내용이 아니라 이어짐을 말한다.

④ 추억이 새 만남으로 이어진다고 하므로 반대이다.

> **TIP 풀이 팁** 서술어가 생략된 소절은 남은 명사들의 짝(사랑–이별, 추억–만남)으로 뜻을 읽습니다. 제목의 사자성어 '회자정리'는 읽기 9번과 29~30번에서 자세히 다룹니다.

순환 한 바퀴를 돌아 다시 처음으로 돌아오기를 되풀이함. · **압축하다** 내용을 줄여 짧고 간단하게 만들다.

듣기 10번 | 정답 ④ TOPIK II 듣기 담화 기능 파악 유형 적용

근거와 풀이

눈물과 두려움을 노래해 온 곡이 마지막 한 소절에서 '추억만으로도 모든 게 아름다워요'로 방향을 바꾼다. '만으로도'는 그것 하나만으로도 충분함을 나타내는 표현으로, 아픔을 밀어내는 대신 아름다운 추억으로 받아들이는 마무리이다. 이별을 원망이 아니라 수용으로 닫는 것이 이 노래의 결말이다.

선택지 분석

① 다시 만나자는 부탁은 나오지 않는다.

② 이야기를 끝맺는 소절이지 되돌아가는 소절이 아니다.

③ 다음 곡 예고는 없다.

④ 정답. 슬픔을 수용과 아름다움으로 바꾸며 곡을 닫는다.

> **TIP 풀이 팁** 마지막 소절의 감정이 본문과 달라지면 그것이 곧 노래의 결론입니다. 눈물(본문)에서 아름다움(결말)으로 — 이 변화를 묻는 것이 이 유형의 핵심입니다.

수용 어떤 것을 받아들임. · **원망** 남을 탓하거나 미워함.

상세 해설 — 읽기

Giải thích chi tiết · Đọc

근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트

읽기 1번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 1~2번 유형 · 문법 빈칸

근거와 풀이

'~는 걸 보니'처럼 겪거나 본 일을 근거로 미루어 짐작할 때는 추측을 나타내는 '-(으)ㄴ가 보다'가 알맞다. 가사 "곁에 있는 건 아닌가 봐요"와 같은 문법이다. '-아야 하다'는 의무, '-려고 하다'는 의도, '-기로 하다'는 결심을 나타낸다.

선택지 분석

① 의무를 나타내므로 맞지 않는다.

② 정답. 근거(안 받는 걸 보니)에 따른 추측이다.

③ 의도를 나타내므로 맞지 않는다.

④ 결심을 나타내므로 맞지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 빈칸 앞에 '~는 걸 보니, ~는 것을 보면'이 있으면 답은 거의 언제나 추측 표현(-나 보다, -(으)ㄴ가 보다, -는 모양이다)입니다.

짐작하다 사정이나 형편을 어림잡아 헤아리다.

읽기 2번 | 정답 ④

TOPIK II 읽기 3~4번 유형 · 의미가 비슷한 표현

근거와 풀이

'-어야만 하다'는 그렇게 하는 것 외에 다른 방법이 없음을 강조하는 표현으로, 이중 부정으로 같은 뜻을 나타내는 '-지 않으면 안 되다'와 통한다. 가사 "잊어야만 해서"에 나오는 문법이다.

선택지 분석

① 허락을 나타내므로 뜻이 다르다.

② 희망을 나타내므로 뜻이 다르다.

③ 걱정을 나타내므로 뜻이 다르다.

④ 정답. '-어야만 하다 ≒ -지 않으면 안 되다'(강한 당위)이다.

> **TIP** **풀이 팁** 당위의 세 형제 — '-어야 하다 = -어야만 하다(강조) = -지 않으면 안 되다(이중 부정)'를 한 묶음으로 외워 두세요. '만'이 붙으면 강조가 더해집니다.

당위 마땅히 그렇게 해야 함.

읽기 3번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 5~8번 유형 · 무엇에 대한 글인지 고르기 (광고)

근거와 풀이

‘쏟아지는 비에도 걱정 없이’, ‘가방 속 작은’, ‘손안의 맑은 하늘’은 가지고 다니다가 비가 올 때 펴는 우산의 특징을 나타낸다. 가사 속 ‘우산을 내게 건네며’의 그 우산이다.

선택지 분석

① 정답. 비를 막아 주는, 가방에 넣어 다니는 물건이다.

② 장화는 신는 물건이므로 ‘가방 속 · 손안의’와 어울리지 않는다.

③ 선풍기는 비와 관계가 없다.

④ 세탁기는 들고 다닐 수 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 광고 문항은 물건의 크기·위치 표현(가방 속·손안의)이 강력한 힌트입니다. ‘비’만 보고 장화로 달려가지 않도록 끝까지 읽으세요.

안심 걱정 없이 마음을 편안히 가짐.

읽기 4번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 9번 유형 · 안내문 내용 일치 (포스터)

근거와 풀이

‘참석 여부는 10월 10일까지 총무에게 문자로 알려 주시기 바랍니다’와 일치한다. 동창회는 토요일 저녁이고, 회비는 당일 현장에서 내며, 주차는 2시간까지만 무료이다.

선택지 분석

① ‘10월 24일(토) 저녁 6시’이다.

② 회비는 ‘당일 현장에서’ 낸다. 날짜(10월 10일)는 참석 알림 기한이다.

③ 정답. 참석 알림 기한이 10월 10일이다.

④ ‘2시간까지’ 무료이므로 조건이 붙어 있다.

> **TIP** **풀이 팁** 안내문의 날짜가 두 개(행사일·알림 기한)면 반드시 함정이 나옵니다. 각 날짜 옆에 ‘무엇의 날짜인지’를 메모하며 읽으세요.

동창회 같은 학교를 졸업한 사람들의 모임. · **여부** 그러함과 그러하지 않음. · **총무** 모임의 살림과 연락을 맡아보는 사람.

읽기 5번 | **정답 ②** TOPIK II 듣기 3번(그래프) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

'가장 많았고'(옛 친구) → '그 뒤를 이었다'(첫사랑) → '다음으로는'(선생님, 기타)의 순서 표현을 그대로 따라가면 된다.

선택지 분석

① 1위와 2위가 바뀌었다.

② 정답. 옛 친구(1위) – 첫사랑(2위) – 선생님(3위) 순이다.

③ 2위와 3위가 바뀌었다.

④ 1위부터 3위까지 순서가 모두 어긋나 있다.

> **TIP** **풀이 팁** '가장 많다 – 그 뒤를 잇다 – 다음으로는'은 매 편 반복되는 순위의 삼총사입니다. 이 조사는 읽기 22번의 대화와도 이어집니다.

학창 시절 학교에 다니던 때. · **첫사랑** 처음으로 한 사랑. 또는 그 상대.

읽기 6번 | **정답 ④** TOPIK II 읽기 11~12번 유형 · 기사 내용 일치

근거와 풀이

'설치 한 달 만에 이용객이 만 명을 넘자'와 일치한다. 부스는 철거된 것이 아니라 고쳐서 다시 태어났고, 수화기를 들면 거리 소리와 인사말이 흘러나온다.

선택지 분석

① 철거가 아니라 '추억의 명소로 다시 태어나고' 있다.

② 수화기를 들면 소리와 인사말이 흘러나온다.

③ '만 명을 넘'었으므로 반대이다.

④ 정답. 한 달 만에 만 명이 넘게 찾았다.

> **TIP** **풀이 팁** '~자(넘자), ~면서' 뒤에는 그 결과로 생긴 계획이 이어집니다. 숫자(한 달·만 명·열 곳)에 동그라미를 치며 읽으면 함정이 보입니다.

공중전화 길거리 등에서 돈을 넣고 쓰는 전화. · **명소** 경치나 유래로 이름난 곳. · **수화기** 전화에서 귀에 대고 소리를 듣는 부분.

읽기 7번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 13~16번(안내 방송) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

'잃어버린 우산은 2층 안내소에서 보관하고 있으니 확인해 보시기 바랍니다'와 일치한다. 보관 기간은 한 달이고, 그 뒤에는 버려지는 것이 아니라 이웃 돕기 단체에 기부되며, 승강장에는 출발 10분 전까지 나가야 한다.

선택지 분석

① 정답. 우산 분실물은 2층 안내소에서 보관한다.

② '한 달' 보관한다. 기간 바꿔치기 함정이다.

③ 버려지는 것이 아니라 '기부'된다.

④ '10분 전'까지이다. 숫자 함정이다.

> **TIP 풀이 팁** 안내 방송의 함정 삼총사는 장소(2층)·기간(한 달)·숫자(10분)입니다. 들리는(읽히는) 순서대로 메모 세 개면 끝납니다.

분실물 잃어버린 물건. · **기부** 돈이나 물건을 대가 없이 내놓아 도움. · **승강장** 기차나 지하철을 타고 내리는 곳.

읽기 8번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 13~15번 유형 · 문장 순서 배열

근거와 풀이

'먼저'(가) → '모은 사진 가운데'(다: (가)에서 모은 것이 전제) → '고른 사진들을'(나: (다)에서 고른 것이 전제) → '마지막으로'(라)의 순서이다. 앞 문장의 결과를 받는 말이 순서의 근거가 된다.

선택지 분석

① (나)의 '고른 사진'은 (다) 뒤에야 나올 수 있다.

② '먼저'로 시작하는 (가)가 첫 문장이어야 한다.

③ 정답. 모으기 → 고르기 → 붙이기 → 적기의 순서이다.

④ '마지막으로'인 (라)가 (나)보다 앞에 올 수 없다.

> **TIP 풀이 팁** '모은 → 고른'처럼 앞 문장의 동사가 다음 문장의 관형어로 이어지는 사슬을 찾으세요. 옛 사진 정리는 읽기 21번의 대화로 이어집니다.

간직하다 소중히 여겨 잘 보관하다. · **흩어지다** 한곳에 있지 않고 여기저기 널리다.

읽기 9번 | 정답 ④

TOPIK II 읽기 16~18번 유형 · 단락 빈칸 추론

근거와 풀이

글은 회자정리(만나면 헤어진다)와 거자필반(떠나면 돌아온다)이 짝을 이룬다는 내용이고, 빈칸 앞 문장도 '헤어짐 뒤에는 또 다른 만남이 이어진다'고 말한다. 따라서 만남과 이별을 이어지는 하나의 흐름으로 여겼다는 말이 알맞다.

선택지 분석

① '또 다른 만남이 이어진다'와 반대이다.

② 피하라는 내용은 글에 없다.

③ 두 성어를 '짝처럼 나란히' 두었으므로 반대이다.

④ 정답. 헤어짐과 만남이 이어진다는 앞 문장이 근거이다.

> **TIP** **풀이 팁** 단락 빈칸은 바로 앞 문장을 다른 말로 바꾼 선택지가 정답입니다. '이어진다 = 하나의 흐름' — 노래 제목의 뜻이 바로 이 문항에 있습니다.

사자성어 한자 네 글자로 이루어진, 교훈이나 유래를 담은 말. · **별개** 서로 관련이 없는 딴 것.

읽기 10번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 접속 부사 빈칸

근거와 풀이

빈칸 앞은 '나이 든 세대의 음악으로만 여겨져 왔다'이고, 뒤는 '젊은 세대에게 크게 사랑받고 있다'로 반대되는 내용이다. 따라서 대조의 '그러나'가 알맞다.

선택지 분석

① 인과 관계가 아니므로 맞지 않는다.

② 정답. '나이 든 세대만 ↔ 젊은 세대도'의 대조를 잇는다.

③ 인과 관계가 아니므로 맞지 않는다.

④ 덧붙임이 아니라 반대이므로 맞지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** '~으로만 여겨져 왔다' 뒤에 '요즘은'이 오면 십중팔구 대조(그러나)입니다. 제4편 읽기 10번의 썸머송 지문과 똑같은 구조입니다.

세대 비슷한 시기에 태어나 비슷한 문화를 겪은 사람들의 층.

읽기 11번 | **정답 ③** TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 주제 고르기

근거와 풀이

글은 트로트에 대한 과거의 인식을 제시한 뒤, 복고풍 트로트가 부모 세대에게는 그리움으로, 자녀 세대에게는 새 유행으로 사랑받으며 '두 세대를 한자리에 불러 모으고 있다'고 정리한다. 마지막 문장이 곧 주제문이다.

선택지 분석

① '여겨져 왔다'는 과거의 인식일 뿐, 글은 그 반대를 말한다.

② 악기 연주의 어려움은 글의 화제가 아니다.

③ 정답. '두 세대를 한자리에 불러 모은다'가 주제문이다.

④ 글에 없는 당위 주장이다.

> **TIP** **풀이 팁** '~인 셈이다'로 끝나는 마지막 문장은 글쓴이의 정리, 곧 주제문입니다. 이 노래 「회자정리」가 바로 그 복고풍 신스웨이브 트로트입니다 — 문화 노트에서 이어집니다.

유행 어떤 것이 한동안 널리 퍼져 즐겨짐.

읽기 12번 | **정답 ①** TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 관용 표현 빈칸

근거와 풀이

어떤 일에 빠져 시간이 얼마나 지났는지 알아차리지 못한다는 뜻의 관용 표현 '시간 가는 줄 모르다'가 알맞다. 오랜만에 만난 친구들과 추억을 나누는 상황과 자연스럽게 어울린다.

선택지 분석

① 정답. 이야기에 빠져 시간을 잊는다는 뜻이다.

② '눈코 뜰 새 없다'는 바빠서 여유가 없다는 뜻으로, 즐겁게 이야기하는 장면과 맞지 않는다.

③ '발이 넓다'는 아는 사람이 많다는 뜻이다.

④ '귀가 얇다'는 남의 말에 잘 넘어간다는 뜻이다.

> **TIP** **풀이 팁** 관용 표현은 장면의 감정과 맞춰 보세요. 즐거운 대화 = '시간 가는 줄 모르고', 바쁜 일 = '눈코 뜰 새 없이'(제4편 읽기 12번). 짝으로 정리해 두면 헷갈리지 않습니다.

시간 가는 줄 모르다 어떤 일에 빠져 시간이 지나는 것을 알아차리지 못하다. · **발이 넓다** 아는 사람이 많아 활동 범위가 넓다. · **은사** 가르침을 받은 고마운 스승.

읽기 13번 | **정답 ②** TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

첫 문장 '이십 년 만에 인주고등학교 동창회가 열렸다'와 일치한다. 은사님은 내년에 모실 계획이고, 모인 졸업생은 백여 명이다.

선택지 분석

① '이십 년 만에'이다. 숫자 함정이다.

② 정답. 이십 년 만의 동창회이다.

③ 은사님은 '내년에' 모시겠다는 계획이다.

④ '백여 명'이 모였다.

> **TIP** **풀이 팁** 기사 일치 문항의 숫자는 반드시 원문과 대조하세요. 십/이십, 열/백처럼 한 글자 차이의 함정이 단골입니다.

각지 여러 곳. 여러 지방.

읽기 14번 | **정답 ④** TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 수필: 심정 파악

근거와 풀이

밑줄 친 문장에서 '나'는 우산을 펴는 순간 그날의 목소리가 들리는 듯한 느낌에 한참을 서 있는다. 자기 몸이 젖는 것도 잊고 우산을 건네고 간 친구에 대한 그리움과, 그 기억이 되살아나는 뭉클함이 담겨 있다.

선택지 분석

① 한참을 서 있을 만큼 마음이 움직인 장면이다.

② 친구를 탓하는 표현은 글에 없다.

③ 물건을 정리한 후련함이 아니라 버리지 못한 그리움이다.

④ 정답. '그날의 목소리가 들려오는 것 같다'에 그리움과 뭉클함이 담겨 있다.

> **TIP** **풀이 팁** 수필에서 물건(우산)은 사람의 기억을 담는 그릇입니다. '버리지 못했다'가 나오면 심정은 거의 언제나 그리움 계열입니다. 가사 3행의 우산이 이 수필의 뼈대입니다.

뭉클하다 감동으로 가슴이 갑자기 꽉 차는 느낌이 있다. · **현관** 집의 출입문이 있는 곳. · **쥐여 주다** 손에 쥐게 해 주다.

읽기 15번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'버리려고 몇 번이나 현관까지 들고 나갔지만 나는 끝내 버리지 못했다'와 일치한다. 친구는 우산을 '나'에게 주고 자기는 젖은 채로 뛰어갔고, 우산은 옷장 깊은 곳에서 나왔다.

선택지 분석

① 정답. 몇 번을 시도했지만 끝내 버리지 못했다.

② 친구는 우산을 건네고 '제 몸이 다 젖은 채로' 뛰어갔다.

③ 새 우산을 샀다는 내용은 없다.

④ 우산은 '옷장 깊은 곳'에서 나왔고, 현관은 버리러 나간 곳이다.

> **TIP 풀이 팁** '끝내 -지 못했다'는 여러 번 시도했으나 결국 하지 않았다는 뜻입니다. 부사 '끝내·결국·마침내'는 일치 문항의 확실한 근거가 됩니다.

끝내 끝까지. 결국.

읽기 16번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 25~27번 유형 · 신문 기사 제목

근거와 풀이

'느린 편지'는 부치고 나서 일 년 뒤에 도착하도록 천천히 배달하는 편지를 말하고, '인기'는 많은 사람이 찾는다는 뜻이다. 그리운 마음을 담아 미래의 자신이나 소중한 사람에게 보내는 이 서비스가 사랑받고 있다는 제목이다.

선택지 분석

① 대회에 대한 내용은 제목에 없다.

② 우체국이 닫는다는 내용은 없다.

③ 정답. '일 년 뒤 도착 + 인기'를 그대로 풀어 쓴 것이다.

④ 요금 이야기는 제목에 없다.

> **TIP 풀이 팁** 기사 제목의 따옴표 안('그리움을 부치세요')은 서비스의 성격을, 뒤의 명사(인기)는 반응을 알려 줍니다. 두 조각을 이으면 제목 풀이가 완성됩니다.

부치다 편지나 물건을 보내다. · **배달** 물건이나 우편물을 가져다줌.

읽기 17번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 35번 유형 · 글의 주제(논설)

근거와 풀이

글은 슬픔을 누르면 병이 된다는 문제를 제시한 뒤, 충분히 슬퍼하기·이야기하기·글로 적기라는 방법을 권하고, '감추는 것이 아니라 건강하게 흘려보내는 것'이라는 마지막 문장으로 정리한다. 마지막 문장이 주제문이다.

선택지 분석

① '누르기만 하면 마음의 병이 되어 더 오래간다'와 반대이다.

② 정답. 마지막 문장이 곧 글의 주장이다.

③ 글이 비판하는 통념에 가깝다.

④ 이별 자체를 피하라는 내용은 없다.

> **TIP 풀이 팁** 논설의 통념(-라고 여기는 사람이 많다) 뒤에 '그러나'가 오면, 글의 주장은 그 반대편에 있습니다. 노래 속 '눈물만 흐르고 있네요'도 이렇게 흘려보내는 눈물입니다.

통념 많은 사람이 일반적으로 가지고 있는 생각. · **억지로** 하고 싶지 않은 것을 무리하게.

읽기 18번 | 정답 ④

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 소설: 심정 파악

근거와 풀이

밑줄 친 문장에서 '나'는 전화가 다시 오기를 바라는지 아닌지 스스로도 알 수 없다고 말한다. '-는 건지 … -는 건지'가 두 갈래로 흔들리는 마음을 보여 주며, 오 년 만의 이름 앞에서 정리되지 않는 혼란과 착잡함이 드러난다.

선택지 분석

① 숨을 멈출 만큼 놀랐지만 기쁨의 표현은 없다.

② '받을까 말까 망설이는' 마음이므로 반대이다.

③ 어두워진 화면을 '오래' 들여다볼 만큼 마음이 복잡하다.

④ 정답. 스스로도 알 수 없는 두 갈래 마음이 곧 착잡함이다.

> **TIP 풀이 팁** '-ㄴ지 … -ㄴ지 알 수 없다' 구조가 보이면 심정은 혼란·착잡입니다. 노래 속 '걸려온 전화 너머 멈춰 버린 침묵'의 장면이 소설로 다시 태어난 지문입니다.

착잡하다 마음이 이리저리 뒤섞여 어수선하다. · **망설이다** 이리저리 생각만 하고 태도를 결정하지 못하다.

읽기 19번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

‘받을까 말까 망설이는 사이에 벨 소리가 그쳤다’와 일치한다. 결국 전화를 받지 못한 것이다. 화면에 이름이 떴으므로 누구인지 알았고, 두 사람은 오 년 전에 헤어졌다.

선택지 분석

① 정답. 망설이는 사이 벨이 그쳐 받지 못했다.

② 통화는 이루어지지 않았다.

③ ‘화면에 뜬 이름을 보고’ 알았다.

④ ‘오 년 전’에 헤어졌다. 기간 함정이다.

TIP 풀이 팁 ‘~는 사이에 …이 그쳤다/끝났다’는 결국 하지 못했다는 뜻입니다. 행동의 결과를 묻는 일치 문항에서 자주 쓰이는 문장 구조입니다.

통화 전화로 말을 주고받음.

읽기 20번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 대화 완성 유형 적용

근거와 풀이

여자가 우산의 특징을 확인해 주었고, 빈칸 뒤에서 ‘감사합니다. 오늘 오후에 들르겠습니다’라고 대답하므로, 빈칸에는 우산을 보관하고 있으니 찾으러 오라는 안내가 들어가야 자연스럽다.

선택지 분석

① ‘감사합니다’라는 다음 대답과 이어지지 않는다.

② 찾으러 가겠다는 대답과 모순된다.

③ 정답. 보관 안내 → 감사 → 방문 약속의 흐름이다.

④ 오후에 들르겠다는 대답과 모순된다.

TIP 풀이 팁 대화 빈칸은 빈칸 ‘뒤’의 대답부터 읽으세요. ‘감사합니다 + 들르겠습니다’가 있으면 빈칸은 반드시 긍정적인 안내여야 합니다.

보관하다 물건을 맡아서 잘 지키다. · **들르다** 지나가는 길에 잠깐 들어가 머무르다.

읽기 21번 | **정답 ②** TOPIK II 듣기 이어질 행동 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

여자의 마지막 말 '지금 집에 가는 길에 들러서 사야겠어'가 근거이다. 남자가 알려 준 역 앞 문구점에 들러 앨범을 사려는 것이다. 사진 정리는 주말에 부모님 댁에서 할 일이다.

선택지 분석

① 전화 이야기는 대화에 없다.

② 정답. '들러서 사야겠어'가 이어질 행동이다.

③ 사진 정리는 주말에 할 일이다. 시간 함정이다.

④ 기차표 이야기는 대화에 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 이어질 행동은 '지금 · 먼저 · 가는 길에'가 붙은 마지막 문장에 있습니다. 나중에 할 일(주말의 사진 정리)과 지금 할 일(앨범 사기)을 구별하세요.

문구점 공책, 펜 등 학용품과 사무용품을 파는 가게. · **예매** 표를 미리 삼.

읽기 22번 | **정답 ③** TOPIK II 듣기 중심 생각 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

여자는 자신의 경험을 근거로 '보고 싶은 사람에게는 생각났을 때 먼저 연락하는 게 좋아'라고 말한다. 마지막 문장의 '-는 게 좋다'가 여자의 판단, 곧 중심 생각이다.

선택지 분석

① 여자는 옛 친구에게 연락하라고 권한다.

② '먼저 연락하는 게 좋아'와 반대이다.

③ 정답. 마지막 문장 '-는 게 좋아'가 중심 생각이다.

④ 조사 결과를 의심하는 내용은 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 중심 생각은 경험담(연락했더니 반가워하더라)이 아니라 그 경험에서 끌어낸 판단(-는 게 좋다)에 있습니다. 읽기 5번의 조사가 이 대화의 배경입니다.

단짝 서로 뜻이 맞아 늘 함께 어울리는 친한 친구. · **미루다** 할 일을 나중으로 넘기다.

읽기 23번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

여자는 '비싼 선물보다는 마음이 남는 자리였으면 해요'라고 말하고, 추억 이야기와 롤링 페이퍼를 제안한다. '보다'는 비교의 조사로, '선물 < 마음'이라는 여자의 판단을 드러낸다.

선택지 분석

① 정답. '선물보다 마음이 남는 자리'가 중심 생각이다.

② 여자는 송별회를 적극적으로 준비하고 있다.

③ '비싼 선물보다는'이라고 했으므로 반대이다.

④ 장소는 남자가 알아보기로 했고, 여자의 주장이 아니다.

> **TIP** **풀이 팁** 'A보다는 B였으면 해요' 문장이 들리면 B가 중심 생각입니다. 조사 '보다'는 제4편 읽기 22번에 이어 이 번에도 판단의 표지로 쓰였습니다.

송별회 떠나는 사람을 보내며 여는 모임. · **지사** 본사에서 갈라져 나가 다른 지역에서 일하는 사무소.

읽기 24번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

여자가 '팀원들이 한마디씩 적은 롤링 페이퍼를 드리면 어떨까요?'라고 제안했고, 종이도 자신이 준비하겠다고 말한다. 박 과장은 그만두는 것이 아니라 다른 지사로 떠나는 것이고, 장소는 남자가 알아보기로 했으며, 송별회는 아직 준비 중이다.

선택지 분석

① '다른 지사로 떠나시'는 것이지 퇴사가 아니다.

② 롤링 페이퍼는 여자가, 장소는 남자가 맡았다. 역할 바꿔치기 함정이다.

③ 정답. 여자의 제안이 대화에 그대로 나온다.

④ '다음 주' 송별회를 지금 준비하고 있다.

> **TIP** **풀이 팁** 직장 대화 일치 문항은 '누가 무엇을 맡았는가'의 역할 분담이 단골 함정입니다. 이름 옆에 맡은 일을 메모하세요.

역할 맡은 일이나 구실.

읽기 25번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자는 낡거나 찢어진 옛 사진을 컴퓨터로 손질해 원래 모습에 가깝게 되살리는 일을 한다고 소개한다. 옛 사진을 복원하는 사람이다.

선택지 분석

① **정답. 낡은 사진을 손질해 되살리는 복원 전문가이다.**

② 사진을 새로 찍는 것이 아니라 옛 사진을 되살린다.

③ 고치는 대상은 사진기가 아니라 사진이다.

④ 액자 판매는 언급되지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 직업 문항은 목적어를 정확히 잡으세요. ‘사진을 찍다/사진을 되살리다/사진기를 고치다’ — 동사와 목적어의 짝이 직업을 결정합니다.

복원 원래의 모습대로 되돌려 놓음. · **빛바래다** 오래되어 색이 옅어지다. · **손질하다** 손을 대어 잘 매만지고 다듬다.

읽기 26번 | 정답 ②

TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 내용 파악

근거와 풀이

‘흐려진 얼굴을 살릴 때는 가족들을 만나 그분에 대한 이야기를 오래 듣고 나서 작업을 시작해요’와 일치한다. 사진은 한 장 한 장 손질하고, 사진 한 장에 한 사람의 시간이 담겨 있다고 여기며, 할머니는 사진을 받고 눈물을 흘렸다.

선택지 분석

① ‘한 장 한 장 손질’하므로 반대이다.

② **정답. 이야기를 오래 듣고 나서 작업을 시작한다.**

③ ‘사진 한 장에는 한 사람의 시간이 담겨 있으니까요’와 반대이다.

④ 할머니는 감동해서 ‘우시던’ 것이다.

> **TIP** **풀이 팁** ‘-고 나서’는 순서를 알려 주는 표지입니다. ‘듣고 나서 작업을 시작한다’ = 듣는 것이 먼저. 순서를 뒤집은 선택지가 함정으로 나옵니다.

한꺼번에 몰아서 한 번에.

읽기 27번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 토론 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자는 '이용이 거의 없는 곳의 부스를 줄이는 데는 동의합니다'라고 상대 주장을 일부 받아들이면서, '꼭 필요한 곳에는 반드시 남겨 두어야 합니다'라는 자신의 주장을 절충안으로 제시한다.

선택지 분석

① '줄이는 데는 동의합니다'라고 했으므로 전면 반대가 아니다.

② 공중전화라는 주제 안에서 말한다.

③ 동의와 주장을 분명하게 말한다.

④ 정답. 일부 수용(줄이기 동의)과 주장(필수 지역 보존)을 함께 낸다.

TIP **풀이 팁** '~에는 동의합니다. 다만 ~' 구조가 절충안의 공식입니다. '다만' 뒤가 그 사람의 진짜 주장입니다.

철거 건물이나 시설을 헐어서 치워 버림. · **재난** 지진, 홍수 등 뜻밖에 일어난 큰 불행. · **절충안** 서로 다른 의견을 알맞게 조절한 방안.

읽기 28번 | 정답 ②

TOPIK II 듣기 토론 유형 · 태도 파악

근거와 풀이

여자는 '필요한 곳에 남기자는 데는 저도 동의합니다'라고 남자의 절충안을 받아들이면서, '남길 곳을 정하는 기준은 시민의 의견을 들어 더 논의해야 한다'며 토론을 이어 가자는 태도를 보인다.

선택지 분석

① 화제를 바꾸지 않고 같은 주제로 답한다.

② 정답. '동의합니다(수용) + 더 논의해야(지속)'의 태도이다.

③ 기준 논의라는 새로운 쟁점을 제시하므로 포기가 아니다.

④ 감정적 표현 없이 차분하게 말한다.

TIP **풀이 팁** '저도 동의합니다. 그래도 ~' — 수용 뒤의 '그래도'가 토론을 이어 가는 신호입니다. 제4편 읽기 28번과 같은 구조이니 세트로 정리하세요.

쟁점 서로 다투는 중심이 되는 문제.

읽기 29번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 강연 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

강연은 회자정리의 뜻을 소개한 뒤 '본뜻은 이별을 슬퍼하라는 것이 아니라 … 지금 곁에 있는 사람에게 오늘 더 정성을 다하라는 가르침'이라고 밝힌다. 이 문장이 강연의 중심 내용이다.

선택지 분석

① 슬픔을 참으라는 것이 아니라 만남에 정성을 다하라는 것이다.

② 사자성어 사용에 대한 평가는 강연에 없다.

③ 정답. '본뜻은 … 가르침입니다' 문장이 중심 내용이다.

④ '거자필반(떠난 사람은 반드시 돌아온다)'과 반대이다.

> **TIP** **풀이 팁** 강연에서 '언뜻 ~로 들리지만, 본뜻은' 구조가 나오면 그 뒤가 반드시 중심 내용입니다. 통념을 뒤집는 문장이 곧 강연의 핵심입니다.

경전 종교의 가르침을 적은 책. · **정성** 참되고 성실한 마음. · **본뜻** 본래의 뜻.

읽기 30번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 강연 유형 · 세부 내용 파악

근거와 풀이

'옛사람들은 거자필반을 나란히 두어, 헤어짐 뒤에 새로운 만남이 이어짐을 함께 말했습니다'와 일치한다. 회자정리는 불교 경전에서 나온 오래된 말이고, '만난 사람은 헤어진다'는 회자정리의 뜻이며, 두 성어는 짝을 이루어 함께 쓰인다.

선택지 분석

① '불교 경전에서 나온' 오래된 말이다.

② 그것은 회자정리의 뜻이다. 거자필반은 '떠난 사람은 반드시 돌아온다'이다.

③ 두 성어는 '나란히' 짝을 이루어 쓰인다.

④ 정답. 두 성어를 나란히 두어 이어짐을 말했다.

> **TIP** **풀이 팁** 뜻이 짝을 이루는 두 사자성어가 나오면, 뜻을 서로 바꿔 끼운 선택지가 반드시 함정으로 나옵니다. 노래 후렴 '사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을'이 이 두 성어의 노랫말 버전입니다.

유행어 어느 한 시기에 널리 쓰이는 말.

문법 색인

Bảng tra ngữ pháp

이 편의 노래와 모의고사에 나온 조사 10개와 어미·표현 18개입니다. 예문의 (가사 n)은 제3장 문장 번호, (듣기·읽기 n)은 제2부 문항입니다.

Đây là 10 tiểu từ và 18 đuôi từ · cách diễn đạt xuất hiện trong bài hát và đề thi thử của tập này. Trong ví dụ, “가사 n” là số câu ở Chương 3, còn “듣기/읽기 n” là số câu hỏi ở Phần 2.

하나. 조사 (10개) Tiểu từ

문법 Hình thức	의미 · 기능 Nghĩa · chức năng	예문 (나온 곳) Ví dụ (vị trí xuất hiện)
은/는	화제, 또는 다른 것과의 대조를 나타냄 trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng biểu thị sự tương phản	사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을 (가사 12)
이/가	동작·상태의 주체를 나타냄 trợ từ đánh dấu chủ ngữ	비가 쏟아지던 밤 (가사 2)
을/를	동작이 직접 영향을 미치는 대상을 나타냄 trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp	네 번호를 눌러 (가사 6)
의	앞말이 뒤의 말을 소유·소속함을 나타냄 trợ từ sở hữu (“của; ~ của anh”)	네(너의) 번호를 눌러 (가사 6)
에	원인, 또는 장소·자리를 나타냄 trợ từ đánh dấu nguyên nhân (“ở, bởi”) hoặc nơi chốn	그 한마디에 눈물만 흐르고 있네요 (가사 9)
에게	어떤 행동이 미치는 대상임을 나타냄 cho, đến (một người); đánh dấu người tiếp nhận hành động	우산을 내게(나에게) 건네며 (가사 3)
(으)로	수단·자격, 또는 방향을 나타냄 bằng, với (phương tiện); về phía	추억만으로도 모든 게 아름다워요 (가사 33)
도	강조, 또는 그것만으로 충분함을 나타냄 cũng; ngay cả (bao hàm hoặc nhấn mạnh)	추억만으로도 모든 게 아름다워요 (가사 33)
만	한정, 또는 강조를 나타냄 chỉ; không gì khác ngoài	눈물만 흐르고 있네요 (가사 9)
보다	비교의 대상이 되는 것을 나타냄 hơn (trợ từ so sánh)	곁에 있는 사람보다 네가 더 보고 싶어 (가사 28)

둘. 어미 · 표현 (18개) Đuôi từ và cách diễn đạt

문법 Hình thức	의미 · 기능 Nghĩa · chức năng	예문 (나온 곳) Ví dụ (vị trí xuất hiện)
-고	두 행동이나 상태를 나란히 이어 줌 và; nối các hành động theo trình tự	우린 만나고 다시 헤어졌어요 (가사 10)
-고 싶다	앞의 행동을 하기를 원함 muốn làm	네가 더 보고 싶어 (가사 18 · 가사 28)

-고 있다	행동이나 상태가 계속 진행됨 biểu thị một hành động hay trạng thái đang tiếp diễn	눈물만 흐르고 있네요 (가사 9)
-는 것	동사를 명사처럼 쓰이게 함 (건=것은, 게=것이) biến động từ thành cụm danh từ (geon/ge)	곁에 있는 건 아닌가 봐요 (가사 11 · 가사 13)
-(으)ㄴ가 보다	경험을 근거로 미루어 짐작함 có vẻ như; một phỏng đoán có căn cứ	곁에 있는 건 아닌가 봐요 (가사 11)
-ㄴ/는다고	① 간접 인용 ② 앞의 사실에도 불구하고(양보) ① lời dẫn gián tiếp (“nói rằng ~”) ② “chỉ vì ~ mà thôi” (nhượng bộ)	사랑해 왔다고(①) · 사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요(②) (가사 27 · 가사 11)
-네요	(두루높임) 새삼 느낀 사실에 대한 감탄 (thể lịch sự) thốt lên về sự việc vừa cảm nhận được	눈물만 흐르고 있네요 (가사 9)
-니	(아주낮춤) 물음을 나타내는 종결 어미 (thể suồng sã) đuôi từ kết thúc câu hỏi	잘 지내니 (가사 21)
-던 · -았/었던	과거의 일을 떠올림(회상·중단) hồi tưởng một sự việc quá khứ, dang dở hoặc đã kết thúc	비가 쏟아지던 밤 · 잊은 줄 알았던 추억 (가사 2 · 가사 5)
-(으)ㄹ까요	(두루높임) 추측을 물어봄 (thể lịch sự) tự hỏi hoặc hỏi ý phỏng đoán	그 모습이 마지막이었을까요 (가사 4)
-(으)며	두 가지 이상의 동작이 함께 일어남 vừa làm; cùng lúc với	우산을 내게 건네며 뛰어가던 (가사 3)
-어 가다	행동이나 변화가 계속 진행되어 감 cứ tiếp tục làm; một sự thay đổi đang tiến triển	추억을 서서히 지워 가고 있었죠 (가사 19)
-어 버리다	행동이 완전히 끝났음(아쉬움·강조) biểu thị sự hoàn tất trọn vẹn, thường kèm tiếc nuối	멈춰 버린 침묵에 (가사 7)
-어 오다	행동이나 상태가 지금까지 이어져 옴 đã và đang làm (cho đến bây giờ); tiến lại gần	걸려온 전화 · 사랑해 왔다고 (가사 20 · 가사 27)
-어서	앞말이 뒷말의 이유나 근거가 됨 vì; đuôi từ chỉ lý do	잊고 싶어서 잊어야만 해서 (가사 18)
-어야만 하다	그렇게 하는 것 외에 방법이 없음(강한 당위) phải; không còn cách nào khác ngoài	잊어야만 해서 (가사 18)
-었-	사건이 과거에 일어났음을 나타냄 đánh dấu sự việc đã xảy ra trong quá khứ	우린 헤어졌지요 (가사 1)
-지요/-죠	(두루높임) 자신의 이야기를 친근하게 서술함 (thể lịch sự) kể chuyện của mình bằng giọng thân thiện	우린 헤어졌지요 · 있었죠 (가사 1 · 가사 19)

어휘 색인

Bảng tra từ vựng

'노래 어휘'는 뮤직비디오 가사에 나온 말, '확장 어휘'는 모의고사 해설의 어휘 노트에 나온 말입니다. 모두 가나다순입니다.
"Từ vựng bài hát" là những từ xuất hiện trong lời của music video, còn "từ vựng mở rộng" lấy từ phần ghi chú từ vựng trong lời giải của đề thi thử. Tất cả được sắp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Hàn.

하나. 노래 어휘 (40개) Từ vựng bài hát

단어 Từ	품사 Từ loại	뜻 Nghĩa	노래 속 예문 Ví dụ trong bài hát
가득하다	형용사 tt.	đầy ắp; tràn ngập	추억이 아직도 가득해 (가사 5)
건네다	동사 đg.	trao; chuyển sang tay ai đó	우산을 내게 건네며 뛰어가던 (가사 3)
걸려오다	동사 đg.	(về cuộc gọi) gọi đến	걸려온 전화 너머 멈춰 버린 침묵에 (가사 20)
곁	명사 dt.	bên cạnh; kề bên	사랑한다고 곁에 있는 건 아닌가 봐요 (가사 11)
귓가	명사 dt.	bên tai; sát vành tai	귓가에 들려오는 멈춰 버린 침묵에 (가사 7)
누르다	동사 đg.	bấm, nhấn (một phím, một con số)	네 번호를 눌러 (가사 6)
눈물	명사 dt.	nước mắt	그 한마디에 눈물만 흐르고 있네요 (가사 9)
눈부시다	형용사 tt.	chói chang; sáng đến lóa mắt	햇살이 눈부시던 날 (가사 15)
두렵다	형용사 tt.	sợ; e ngại	새로운 사람을 만나는 게 두려워 (가사 13)
들려오다	동사 đg.	(về âm thanh) vọng đến tai	귓가에 들려오는 멈춰 버린 침묵에 (가사 7)
뛰어가다	동사 đg.	chạy đi; lao đi mất	우산을 내게 건네며 뛰어가던 (가사 3)
마지막	명사 dt.	lần cuối; khoảnh khắc sau chót	그 모습이 마지막이었을까요 (가사 4)
만나다	동사 đg.	gặp; gặp gỡ (cũng có nghĩa: bước vào một mối quan hệ)	우린 만나고 다시 헤어졌어요 (가사 10)
만남	명사 dt.	cuộc gặp; sự gặp gỡ	사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을 (가사 12)
멈추다	동사 đg.	dừng lại; ngưng bặt	멈춰 버린 침묵에 (가사 7)
모습	명사 dt.	dáng hình; dáng vẻ của một người	그 모습이 마지막이었을까요 (가사 4)
번호	명사 dt.	số (số điện thoại)	네 번호를 눌러 (가사 6)
새롭다	형용사 tt.	mới; mới mẻ	새로운 사람을 만나는 게 두려워 (가사 13)
서서히	부사 trt.	từ từ; dần dần	추억을 서서히 지워 가고 있었죠 (가사 19)
쏟아지다	동사 đg.	trút xuống (về mưa)	비가 쏟아지던 밤 (가사 2)
아름답다	형용사 tt.	đẹp	추억만으로도 모든 게 아름다워요 (가사 33)
아직	부사 trt.	vẫn còn; chưa	추억이 아직도 가득해 (가사 5)
여보세요	감탄사 interj.	alô (khi nói điện thoại)	여보세요 (가사 8)
우산	명사 dt.	chiếc ô, cây dù	우산을 내게 건네며 뛰어가던 (가사 3)

이별	명사 dt.	sự chia ly; lời từ biệt	사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을 (가사 12)
잊다	동사 đg.	quên	잊은 줄 알았던 추억이 아직도 가득해 (가사 5)
잔뜩	부사 trt.	hết mực; đến tận cùng	잔뜩 화가 난 표정을 지었던 (가사 16)
전화	명사 dt.	điện thoại; cuộc gọi	걸려온 전화 너머 멈춰 버린 침묵에 (가사 20)
지내다	동사 đg.	sống; trải qua ngày tháng	잘 지내니 (가사 21)
지우다	동사 đg.	xóa; xóa nhòa (một ký ức)	추억을 서서히 지워 가고 있었죠 (가사 19)
짓다	동사 đg.	làm (một vẻ mặt)	화가 난 표정을 지었던 (가사 16)
첫	관형사 định từ	đầu tiên	사랑은 첫 이별을 추억은 새 만남을 (가사 12)
추억	명사 dt.	ký ức; kỷ niệm được nâng niu	추억만으로도 모든 게 아름다워요 (가사 33)
침묵	명사 dt.	sự im lặng	멈춰 버린 침묵에 (가사 7)
표정	명사 dt.	nét mặt; vẻ mặt	잔뜩 화가 난 표정을 지었던 (가사 16)
한마디	명사 dt.	một lời; một câu ngắn	그 한마디에 눈물만 흐르고 있네요 (가사 9)
햇살	명사 dt.	nắng; những tia nắng	햇살이 눈부시던 날 (가사 15)
헤어지다	동사 đg.	chia tay; chia lìa	우린 헤어졌지요 (가사 1)
화	명사 dt.	cơn giận	잔뜩 화가 난 표정을 지었던 (가사 16)
흐르다	동사 đg.	chảy; (về nước mắt) tuôn rơi	눈물만 흐르고 있네요 (가사 9)

둘. 확장 어휘 (68개) Từ vựng mở rộng

단어 Từ	뜻 Nghĩa (tiếng Hàn · tiếng Việt)	나온 곳 Vị trí xuất hiện
각지	여러 곳. 여러 지방. các vùng miền; khắp mọi nơi (trong cả nước)	읽기 13
간직하다	소중히 여겨 잘 보관하다. trân giữ; cất giữ cẩn thận	읽기 8
경전	종교의 가르침을 적은 책. kinh điển; sách thiêng	읽기 29
공중전화	길거리 등에서 돈을 넣고 쓰는 전화. điện thoại công cộng	읽기 6
그리워하다	보고 싶어 애틋하게 생각하다. nhớ; khắc khoải mong	듣기 5
기부	돈이나 물건을 대가 없이 내놓아 도움. sự quyên góp	읽기 7
끝내	끝까지. 결국. rốt cuộc; cuối cùng thì	읽기 15
단짝	서로 뜻이 맞아 늘 함께 어울리는 친한 친구. bạn thân nhất; đôi bạn không rời	읽기 22
당위	마땅히 그렇게 해야 함. điều phải làm; nghĩa vụ	읽기 2
대칭	양쪽이 서로 짝을 이루어 마주 놓임. sự đối xứng	듣기 2

독백	혼자서 하는 말. độc thoại	듣기 8
동창회	같은 학교를 졸업한 사람들의 모임. buổi họp lớp cựu học sinh	읽기 4
되풀이하다	같은 일을 여러 번 반복하다. lặp đi lặp lại	듣기 4
들르다	지나가는 길에 잠깐 들어가 머무르다. ghé qua	읽기 20
망설이다	이리저리 생각만 하고 태도를 결정하지 못하다. do dự	읽기 18
명소	경치나 유래로 이름난 곳. danh thắng; địa điểm nổi tiếng	읽기 6
문구점	공책, 펜 등 학용품과 사무용품을 파는 가게. cửa hàng văn phòng phẩm	읽기 21
뭉클하다	감동으로 가슴이 갑자기 꽉 차는 느낌이 있다. nghẹn ngào xúc động	읽기 14
미루다	할 일을 나중으로 넘기다. hoãn lại; để đến sau	읽기 22
발이 넓다	아는 사람이 많아 활동 범위가 넓다. (thành ngữ) quen biết rộng	읽기 12
배달	물건이나 우편물을 가져다줌. sự giao hàng; việc chuyển phát	읽기 16
별개	서로 관련이 없는 딴 것. chuyện khác; vấn đề riêng biệt	읽기 9
보관하다	물건을 맡아서 잘 지키다. lưu giữ; cất giữ an toàn	읽기 20
보장하다	어떤 일이 이루어지도록 확실하게 약속하다. bảo đảm	듣기 7
복고풍	지나간 시대의 모습이나 유행을 따르는 경향. phong cách hoài cổ	듣기 6
복원	원래의 모습대로 되돌려 놓음. sự phục nguyên; việc khôi phục	읽기 25
본뜻	본래의 뜻. nghĩa gốc	읽기 29
부치다	편지나 물건을 보내다. gửi (thư); gửi đi	읽기 16
분실물	잃어버린 물건. đồ thất lạc	읽기 7
빛바래다	오래되어 색이 옅어지다. phai màu (theo năm tháng)	읽기 25
사자성어	한자 네 글자로 이루어진, 교훈이나 유래를 담은 말. thành ngữ bốn chữ Hán	읽기 9
세대	비슷한 시기에 태어나 비슷한 문화를 겪은 사람들의 층. thế hệ	읽기 10
손질하다	손을 대어 잘 매만지고 다듬다. chỉnh sửa; tu bổ lại	읽기 25

송별회	떠나는 사람을 보내며 여는 모임. tiệc chia tay	읽기 23
수용	어떤 것을 받아들임. sự tiếp nhận; việc chấp nhận	듣기 10
수화기	전화에서 귀에 대고 소리를 듣는 부분. ống nghe điện thoại	읽기 6
순환	한 바퀴를 돌아 다시 처음으로 돌아오기를 되풀이함. vòng tuần hoàn; sự luân chuyển	듣기 9
승강장	기차나 지하철을 타고 내리는 곳. sân ga; nơi lên xuống tàu xe	읽기 7
시간 가는 줄 모르다	어떤 일에 빠져 시간이 지나는 것을 알아차리지 못하다. (thành ngữ) mải đến quên cả thời gian	읽기 12
안심	걱정 없이 마음을 편안히 가짐. sự an tâm; nỗi nhẹ nhõm	읽기 3
압축하다	내용을 줄여 짧고 간단하게 만들다. nén lại; cô đọng	듣기 9
억지로	하고 싶지 않은 것을 무리하게. miễn cưỡng; trái với ý mình	읽기 17
여부	그러함과 그러하지 않음. việc có hay không	읽기 4
역할	맡은 일이나 구실. vai trò; phần việc	읽기 24
예매	표를 미리 삼. việc đặt vé trước	읽기 21
원망	남을 탓하거나 미워함. sự oán trách; nỗi hờn	듣기 10
유행	어떤 것이 한동안 널리 퍼져 즐겨짐. trào lưu; mốt	읽기 11
유행어	어느 한 시기에 널리 쓰이는 말. từ ngữ thời thượng	읽기 30
은사	가르침을 받은 고마운 스승. người thầy cũ đáng kính	읽기 12
재난	지진, 홍수 등 뜻밖에 일어난 큰 불행. tai họa; thảm họa	읽기 27
쟁점	서로 다투는 중심이 되는 문제. điểm tranh cãi	읽기 28
절충안	서로 다른 의견을 알맞게 조절한 방안. phương án dung hòa	읽기 27
정성	참되고 성실한 마음. lòng thành; sự chăm chút hết lòng	읽기 29
준말	낱말의 일부가 줄어들어 짧아진 말. từ rút gọn	듣기 3
쥐여 주다	손에 쥐게 해 주다. dúi vào tay ai đó	읽기 14
지사	본사에서 갈라져 나가 다른 지역에서 일하는 사무소. chi nhánh	읽기 23

짐작하다	사정이나 형편을 어림잡아 헤아리다. phỏng đoán; ước chừng	읽기 1
착잡하다	마음이 이리저리 뒤섞여 어수선하다. thấy rối bời và nặng lòng	읽기 18
철거	건물이나 시설을 헐어서 치워 버림. sự tháo dỡ; việc dỡ bỏ	읽기 27
첫사랑	처음으로 한 사랑. 또는 그 상대. mối tình đầu	읽기 5
총무	모임의 살림과 연락을 맡아보는 사람. người phụ trách hành chính (của một hội nhóm)	읽기 4
통념	많은 사람이 일반적으로 가지고 있는 생각. quan niệm thông thường	읽기 17
통화	전화로 말을 주고받음. cuộc trò chuyện qua điện thoại	읽기 19
학창 시절	학교에 다니던 때. thời đi học	읽기 5
한꺼번에	몰아서 한 번에. cùng một lúc	읽기 26
현관	집의 출입문이 있는 곳. lối vào nhà; hiên cửa	읽기 14
회상	지난 일을 다시 떠올림. sự hồi tưởng; việc nhớ lại	듣기 1
흩어지다	한곳에 있지 않고 여기저기 널리다. tản mác; phân tán	읽기 8

♪

여기까지 잘 오셨습니다!

Bạn đã đi được đến tận đây — thật tuyệt vời!

노래 한 곡이 여러분의 한국어가 되었습니다.
이제 「회자정리」가 들릴 때마다, 오늘 배운 문법과 어휘가 함께 들릴 거예요.
Một bài hát đã trở thành tiếng Hàn của bạn. Từ nay, mỗi khi "Hoeja-jeongni" vang lên, ngữ pháp và từ vựng của hôm nay sẽ vang lên cùng nó.

제6편에서 새로운 뮤직비디오로 다시 만나요.
Hẹn gặp lại ở Tập 6, với một video ca nhạc hoàn toàn mới.

뮤직비디오 다시 보기
Xem lại music video
youtu.be/mgXV-QENY_o

채널 구독 · 다음 편 소식
Đăng ký kênh để nhận tin Tập 6
youtube.com/@EPIC21korean

뮤직비디오로 배우는 한국어 · 제5편 회자정리 (복고풍 신스웨이브 트로트 버전) · Học tiếng Hàn qua video ca nhạc, Tập 5
지은이 에픽21 (EPIC21) | 기획·작사·편집 에픽21 (EPIC21) | 작곡·노래·영상·디자인 등 AI 활용